Tuyển tập 50 đề thi học kì 1 môn Toán lớp 1

ĐỀ 01

Bài 1: Số?

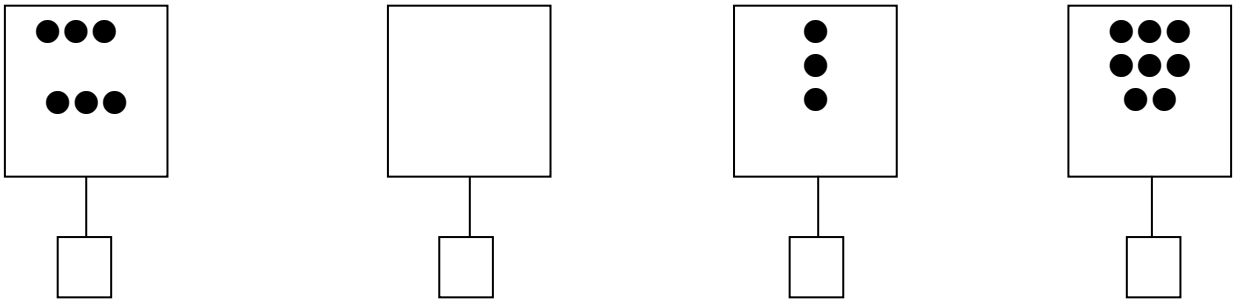

Bài 2 Đọc, viết các số (theo mẫu):

a) bảy: 7 - năm:..... - tám: .....

b) 2: hai - 3: ..... - 6:.....

Bài 3: Tính

7	3	10	5
- 1	+ 7	- 2	- 0
....	....	....	...

Bài 4: Tính

9 + 0 =... 4 + 2 – 3 =...

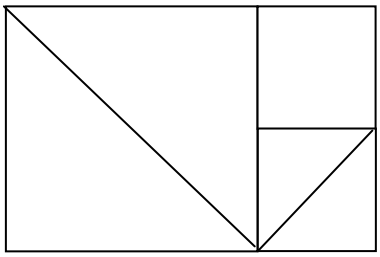

Bài 5: Số ?

Hình vẽ sau có .... hình tam giác; Có ... hình vuông

Bài 6: Số ?

a) **3 +... = 9** **b) 8 - ...**

Bài 7: < , >, = ?

4 + 3 ... 9 3 + 4 ... 4 + 3

7 – 4 ...10 9 – 6 ... 3 + 5

Bài 8: Điền số và dấu thích hợp để được phép tính đúng:

a)

			=	9

b)

			=	9

Bài 9 : Viết phép tính thích hợp:

Hải có : 6 que tính

Lan có : 4 que tính

Có tất cả: ... que tính?

Bài 10: Số ?

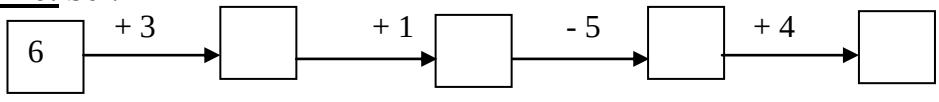

ĐÁP ÁN ĐỀ 01

Bài 1: Số?

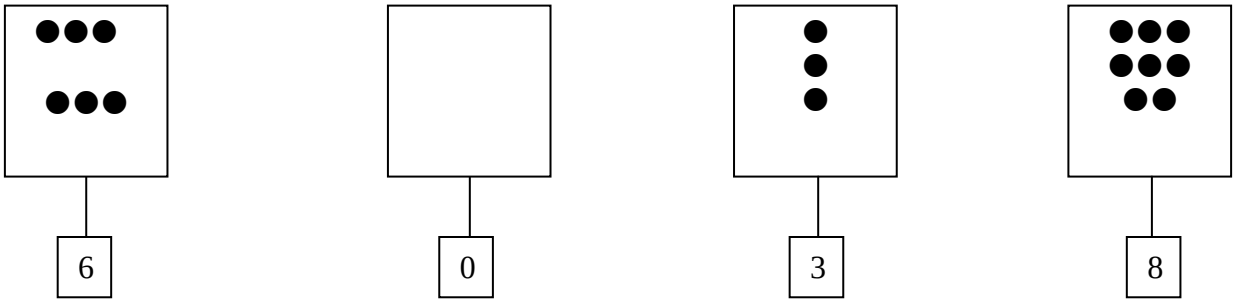

Bài 2 Đọc, viết các số (theo mẫu):

a) bảy: 7 - năm:....5..... - tám: ..8.....

b) 2: hai - 3: .....ba..... - 6:.....sáu.....

Bài 3: Tính

7	3	10	5
- 1	+ 7	- 2	- 0
..6..	10...	8...	..5.

Bài 4: Tính

9 + 0 =..9. 4 + 2 – 3 =.3..

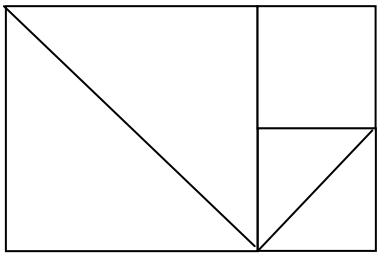

Bài 5: Số ?

Hình vẽ sau có ...4. hình tam giác; Có ..3. hình vuông

Bài 6: Số ?

a) 3 +.6. = 9 **b) 8 - .2. = 6**

Bài 7: < , >, = ?

4 + 3 .<.. 9 3 + 4 ..=. 4 + 3

7 – 4 .<..10 9 – 6 .<.. 3 + 5

Bài 8: Điền số và dấu thích hợp để được phép tính đúng:

a)

2	+	7	=	9

b)

10	-	1	=	9

Bài 9 : Viết phép tính thích hợp:

Hải có : 6 que tính

Lan có : 4 que tính

Có tất cả: ... que tính?

6	+	4	=	10

Bài 10: Số ?

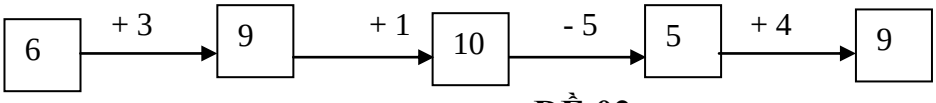

ĐỀ 02

<u>Bài 1</u> (1 điểm): Số?

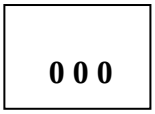

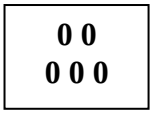

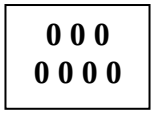

…….. …….. …….. ……..

<u>Bài 2</u> (1 điểm): Viết số?

1		**3**		**5**		**7**		9

<u>Bài 3</u> (1 điểm): Khoanh tròn vào câu trả lời đúng.

1) 4 + 4 + 2 = …….

A. 8
B. 9
C. 10

2) 10 - 5 – 0 = …….

A. 5
B. 6
C. 7

<u>Bài 4</u> (2 điểm): Tính?

5	**4**	**10**	**8**
+ **5**	+ **3**	– **6**	– **4**
———	———	———	———
……..	…….	……..	……..

<u>Bài 5</u> (1 điểm): Số?

... + 2 = 5

A. 2
B. 3
C. 4

6 + ... = 6

A. 0
B. 1
C. 2

<u>Bài 6</u> (1 điểm): Điền số?

Hình bên có:

a. Có ……..hình tam giác.

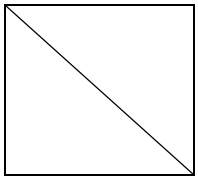

b. Có ……hình vuông.

<u>Bài 7</u> (2 điểm): Viết phép tính thích hợp?

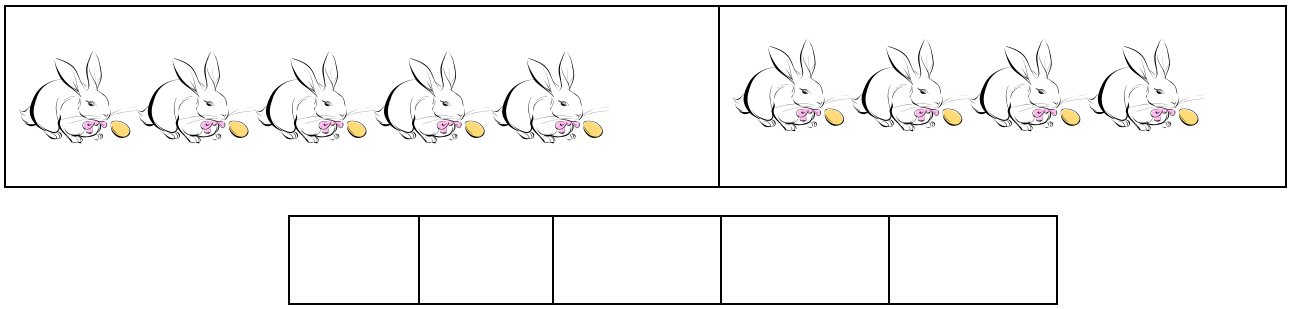

<u>Bài 8</u> (1 điểm):

< > = ? **4 + 5 ☐ 7** **10 ☐ 6 + 4**

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 02

1) 0; 3 ; 5; 7

2)....; 2;....;4;...;6;...;8;...

3) 1) C 2) A

4) 5+5 = 10 4+3 = 7 10 – 6 = 4 8 – 4 = 4

5) 3 + 2 = 5. B 6 + 0 = 6 A

6) có 2 hình tam giác, 1 hình vuông

7) 5 + 4 = 9

8) 4 + 5 > 7 10 = 6 + 4

ĐỀ 03

A/ Phần trắc nghiệm: (5 điểm)

Em hãy khoanh tròn vào chữ đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Xếp các số: 0, 9, 4, 6 theo thứ tự từ bé đến lớn:

A. 4, 9, 6, 0 B. 0, 4, 6, 9 C. 9, 6, 4, 0

Câu 2. Kết quả phép tính: 9 – 3 = ?

A. 6 B. 4 C. 2 D. 5

Câu 3. Đoạn thẳng dài nhất là?

A. Đoạn thẳng CD

B. Đoạn thẳng MN

C. Đoạn thẳng AB

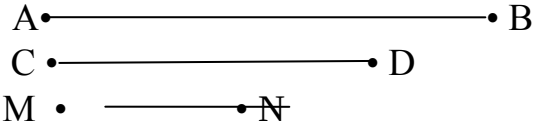

Câu 4. Hình bên có mấy hình tam giác?

A. 1 hình tam giác

B. 2 hình tam giác

C. 3 hình tam giác

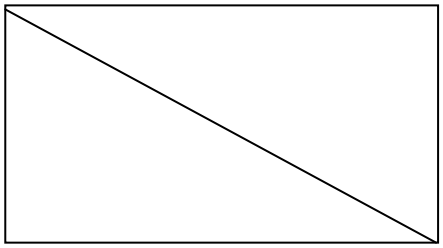

Câu 5. Trong hình dưới đây có mấy hình vuông?

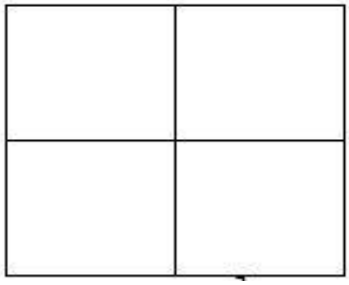

A. 6 B. 5 C. 8 D. 4

B. Phần tự luận (5 điểm)

<u>Câu 6</u>: Tính

a) $\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 6 \\ - \\ 1 \\ \hline \end{array}$ b) 8 - 4 =

5 + 5 =

Câu 7: Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

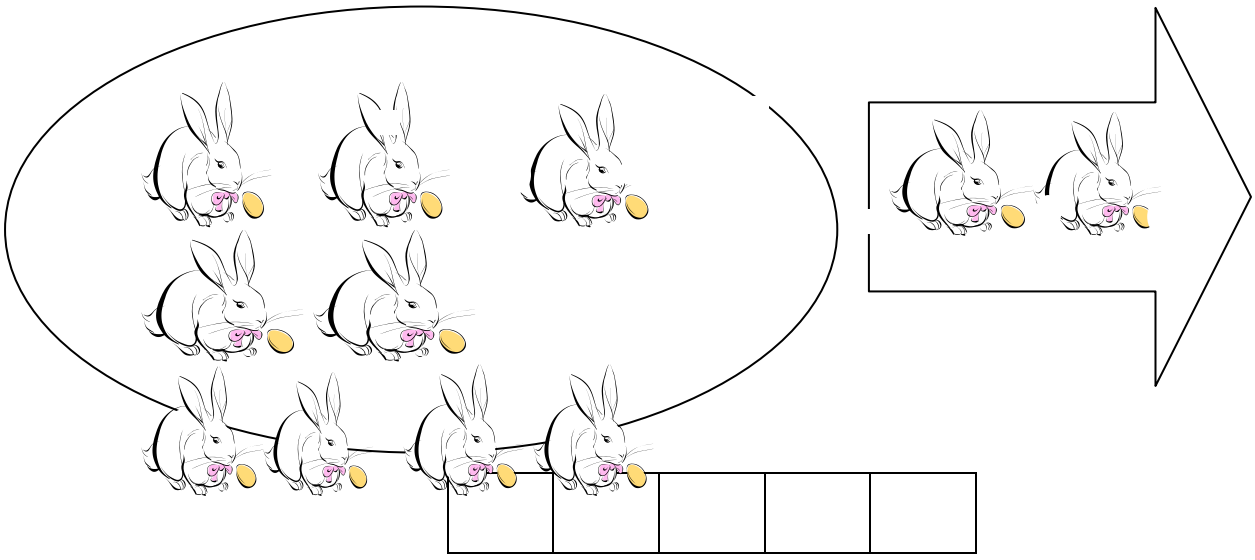

Câu 8: Hình vẽ bên có:

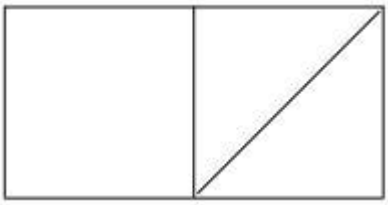

- Có .....hình tam giác
- Có .....hình vuông

ĐÁP ÁN ĐỀ 03

A.TRẮC NGHIỆM

1.B 2.A 3.C 4.B 5.B

B.TỰ LUẬN

6) a) 3+2=5 6 – 1 =5 b) 8 – 4 = 4 ; 5+5 =10

7) 5+ 2 =7

8) có 2 tam giác, 2 hình vuông

ĐỀ 04

A/ Phần trắc nghiệm khách quan (5điểm)

Em hãy khoanh tròn vào chữ đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Số bé nhất trong các số**: 1, 0, 7, 6, là:**

A. 1 **B. 0** **C. 5** **D. 6**

Câu 2. Số lớn nhất trong các số**: 6, 8 , 7, 9 là:**

A. 6 **B. 8** **C.7** **D. 9**

Câu 3. Kết quả phép tính **: 10 – 3 + 1 =**

A. 6 **B. 7** **C. 8** **D. 5**

Câu 4. 5 + 4….. 4 + 5 Điền dấu vào chỗ chấm**:**

A. > **B. <** **C. =**

Câu 5 . Số điền vào ô trống trong phép tính **6 = 3 + …**

A. 3 **B. 5** **C. 2** **D. 6**

Câu 6. Số cần điền tiếp vào dãy số **1, 3, 5, …., 9. l**à**:**

A. 5 **B. 6** **C. 7** **D. 8**

Câu 7.

Có: **8** quả chanh Ăn: **2** quả chanh **Còn lại : …quả chanh?**	**A. 5** **B. 6** **C. 4** **D. 3**

Câu 8. Trong hình dưới đây có mấy hình vuông?

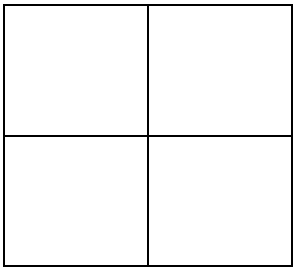

A. 6 **B. 5**

C. 8 **D.7**

II. Phần tự luận (5 điểm)

<u>Bài 1</u>: (1,5 điểm) **Tính:**

+ 2 / 3	+ 4 / 0	+ 2 / 5	+ 5 / 4	+ 0 / 5

<u>Bài 2</u>: (1 điểm) **Tính:**

6 + 1 + 1= … 5 + 2 + 1= … 10 – 3 + 3 =…

<u>Bài 3:</u> (1 điểm)

> < =	?	2 + 3 ….5	2 + 2….1 + 2	1 + 4 ….4 + 1
		2 + 2…..5	2 + 1….1 + 2	5 + 0…..2 + 3

<u>Bài 4:</u> (1 điểm)

Viết phép tính thích hợpvào ô trống:

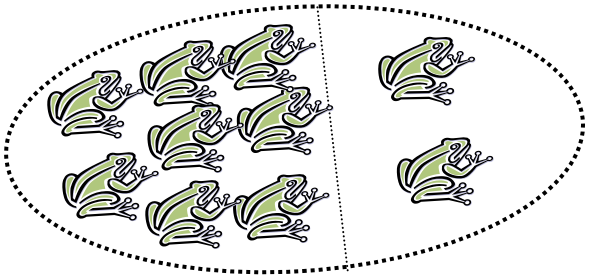

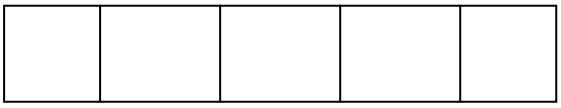

<u>Bài 5</u>: *(0,5 điểm)*

Hình bên có:

- . . . . . hình tam giác.
- . . . . . hình vuông

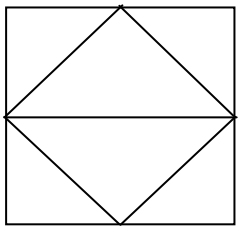

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 04

1.B 2.D 3.C 4.C 5.A 6.C 7.B 8.B 9.B

II. TỰ LUẬN

1) 2+3=5 4+0=4 2+5=7 5+4=9 0+5=5

2) Tính: 6+1+1=8 5+2+1=8 10 – 3 + 3=10

3) 2+3=5 2+2 > 1+2 1+4 = 4+1

2+2<5 2+1 = 1+2 5+0 = 2+3

4) 8+2 =10

5) có 6 hình tam giác, 2 hình vuông

ĐỀ 05

ĐỀ BÀI

Bài 1: **Tính:**

2	4	1	3	1	0
+ 3	+ 0	+ 2	+ 2	+ 4	+ 5

Bài 2: **Tính:**

1 + 2 + 1= **3 + 1 + 1=** **2 + 0 + 1 =**

Bài 3:

> < = ?	**2 + 3 ….5**	**2 + 2….1 + 2**	**1 + 4 ….4 + 1**
	2 + 2…..5	**2 + 1….1 + 2**	**5 + 0…..2 + 3**

Bài 4: Số

1 + …. = 1 **1 + …. = 2**

…+ 3 = 3 **2 + …. = 2**

Bài 5: **Viết phép tính thích hợp**

a. 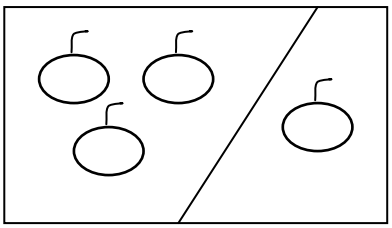

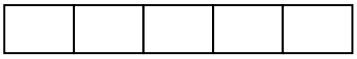

b. 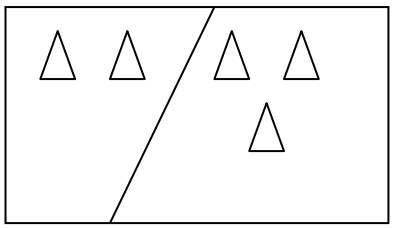

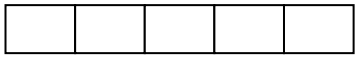

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 05

1). 2+3=5 4+0=4 1+2=3 3+2=5 1+4=5 0+5=5

2). 1+2+1=4 3+1+1=5 2+0+1=3

3). 2+3=5 2+2 > 1+2 1+4=4+1

2+2<5 2+1=1+2 5+0=2+3

4) 1+0=1 1+1=2 0+3=3 2+0=2

5) a) 3+1=4 2+3=5

ĐỀ 06
ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

Bài 1: (1 điểm)Viết số thích hợp vào chỗ trống :

a/ 0; 1; 2; ….; ….; …; 6; ….; 8; ….; 10.

b/ 10; 9;….; …..; 6 ; …..; 4; ……. ; 2; …..; 0.

Bài 2: (2,5 điểm) Tính:

a/ 4 + 5 = …….. 4 + 3+ 2 =……..

10 – 3 =…… 8 – 6 – 0 = …….

b/

7	10	8	6
+ 1	- 5	+ 2	- 4
…….	…….	…….	…….

Bài 3: Số (1 điểm)

3 + ☐ = 8 ; 9 - ☐ = 6 ; ☐ + 4 = 8 ; 7 - ☐ = 5

Bài 4: (1 điểm) Đọc, viết số?

năm	hai	ba	……..	……
……	……	…….	7	6

Bài 5: Điền dấu > < =: (1,5 điểm)

a/ 5 + 4 ☐ 9 6 ☐ 5 b/ 8 - 3 ☐ 3 +5 7 – 2 ☐ 3 + 3

Bài 6: (1 điểm)

Hình vẽ bên có:

- Có……hình tam giác

- Có……hình vuông

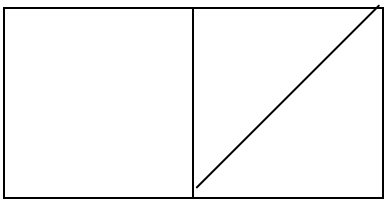

Bài 7: (2 điểm) Viết phép tính thích hợp :

a. Có : 9 quả bóng.

Cho : 3 quả bóng.

Còn lại : …quả bóng?

b. Điền số và dấu thích hợp để được phép tính đúng:

			=	9

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 06

1). a) 0;1;2;3;4;5;6;7;8;9;10

b) ...;...;8;7;...;5;...3;...1;....

2) a) 4+5=9 4+3+2=9

10 – 3 =7 8 – 6 – 0 =2

b) 7+1= 8 10 – 5 = 5 8+2 = 10 6 – 4 = 2

3). 3+5=8 9 – 3 =6 4+4 = 8 7 – 2 =5

4). Năm: 5 hai: 2 ba: 3 7: bảy 6: sáu

5) .a) 5+4=9 6 > 5 b) 8 – 3 < 3+5 7 – 2 < 3+3

6) có 2 hình tam giác , 2 hình vuông

7) a) 9 – 3 = 6 b) 10 – 1 = 9

ĐỀ 07

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
Năm học : 2010 - 2011
MÔN TOÁN Lớp 1

1/Tính:

6	5	7	9
+	-	+	-
3	1	2	6

(1đ)

2/ Tính: 6 + 2 = 9 - 5 = 4 + 3 - 6 =

7 - 3 = 10 + 0 = 3 - 2 + 8 = (1,5đ)

3/ Số?

a/ + 2 -5

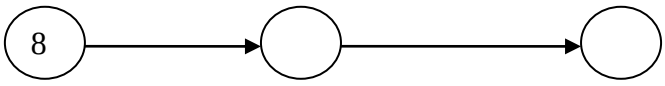

b/ - 4 + 7 (1đ)

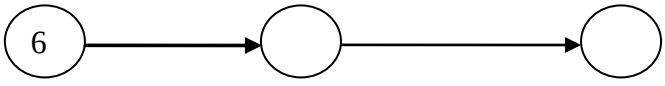

4/Điền dấu đúng: > < = ?

9 ☐ 6 + 2 7 ☐ 8 - 2 5 + 3 ☐ 3 + 5

4 ☐ 8 - 5 6 ☐ 7 + 1 9 - 2 ☐ 8 + 1 (3đ)

5/ Điền số và phép tính thích hợp vào ô trống:

Có: 10 cây bút

Cho: 3 cây bút
Còn: .....cây bút

6/ Điền số thích hợp vào chỗ chấm.

(1đ)

Có : .....hình tam giác

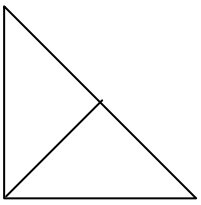

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 07

1). 6+3 = 9 5 – 1 = 4 7+2 = 9 9 – 6 = 3
2) 6 + 2 =8 9 – 5 =4 4+3 – 6 =1
7 – 3 =4 10 + 0=10 3 – 2 + 8 = 9
3) a) 8+2 =10 – 5 = 5 b) 6 – 4 = 2 + 7 =9
4) 9 > 6+2 7 > 8 – 2 5 +3 = 3+5
4 > 8 – 5 6 < 7+1 9 – 2 < 8+1
5) 10 – 3 = 7
6) có 3 hình tam giác

ĐỀ 08

Bài kiểm tra học kỳ 1

Bài 1: ***(1 điểm)***

a) Viết các số từ 0 đến 10: .....

b) Viết các số từ 10 đến 0: .....

Bài 2: ***(3 điểm)*** **Tính:**

a)

5 + 3	6 + 4	10 − 3	7 − 7
.....	.....	.....	.....

b)

6 + 2 = ...	6 + 2 + 2 = ...
10 + 0 = ...	10 – 5 – 3 = ...
8 – 3 = ...	4 + 3 – 2 = ...
5 – 2 = ...	9 – 4 + 5 = ...

Bài 3: *(2 điểm)*

S ?

4 + ... = 10	9 = 5 + ...
... + 3 = 5	8 = ... + 6
7 – ... = 3	10 = 10 + ...
... – 5 = 0	10 = ... + 7

Bài 4: *(1 điểm)*

< > = ?

7 + 2	□ 2 + 7	9 – 3	□ 6 + 2
3 + 4	□ 10 – 5	4 + 4	□ 4 – 4

Bài 5: *(1 điểm)*

a) Khoanh tròn vào số lớn nhất: 5; 2; 8; 4; 7

b) Khoanh tròn vào số bé nhất: 8; 6; 9; 1; 3

Bài 6: *(1 điểm)*

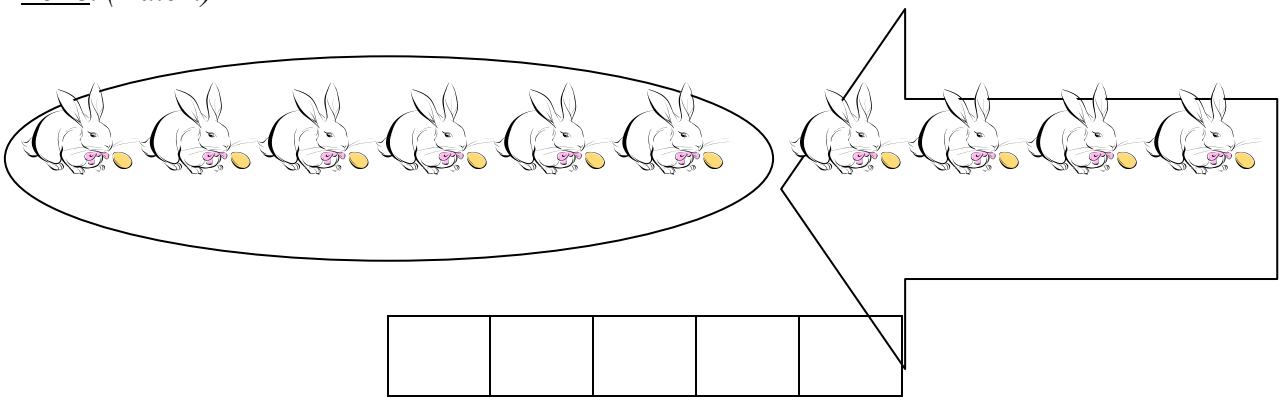

Bài 7**:** ***(1 điểm)***

Hình bên có:

- . . . . . **hình tam giác.**
- . . . . . **hình vuông**

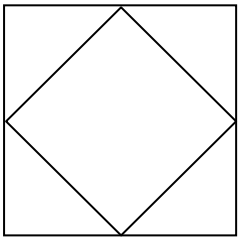

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 08

1). a) 0;1;2;3;4;5;6;7;8;9;10

b) 10;9;8;7;6;5;4;3;2;1;0

2) a) 5+3 = 8 6+4 =10 10 – 3 =7 7 – 7 =0

b) 6+2=8 6+2+2 = 10

10 + 0 =10 10 – 5 – 3 =2

8 – 3 =5 4+3 – 2 = 5

5 – 2 =3 9 – 4 + 5 = 10

3) 4+5 = 10 9=5+4

2+3 =5 8=2+6

7 – 4 = 3 10 = 10 + 0

5 – 5 = 0 10 = 3 +7

4) 7+2 = 2+7 9 – 3 < 6+2 3+4 > 10 – 5 4+4 > 4 – 4

5) a) 8 b) 1

6) 7+3 = 10

7) có 4 hình tam giác, 2 hình vuông

ĐỀ 09

A. ĐỀ BÀI

Bài 1: Điền số thích hợp vào ô trống. (1điểm)

0	**1**		**3**		**5**	**6**			**9**	

Bài 2: Điền số theo mẫu: (1 điểm)

0 0 0 0	**0 0 0 0 0 0**	**0 0 0 0 0 0 0 0**	**0 0 0**	**0 0 0 0 0 0 0**	**0 0 0 0 0**
4	…….	……..	……	……	…….

Bài 3: Viết các số: 5, 9, 2, 7 (1điểm)

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn:……..

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé:……..

Bài 4: Tính (1 điểm)

a. 2 + 5 - 0 = 2 + 3 + 4 =

b.
$$\begin{array}{r} 8 \\ +\ 0 \\ \hline \cdots\cdots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 2 \\ +\ 7 \\ \hline \cdots\cdots \end{array}$$

Bài 5: Điền số thích hợp vào ô trống: (2 điểm)

10 - ☐ = 6 ☐ + 7 = 9

☐ + 8 = 10 8 - ☐ = 4

Bài 6: (1 điểm)

<	5…..... 8	7 …….. 7
>	9 …… 6	8 …… 10
=		

Bài 7: Đúng ghi Đ, Sai ghi S: (0,5 điểm)

2 + 6 = 8 ☐ 9 – 5 = 3 ☐

Bài 8: Nối (theo mẫu):(0,5 điểm)

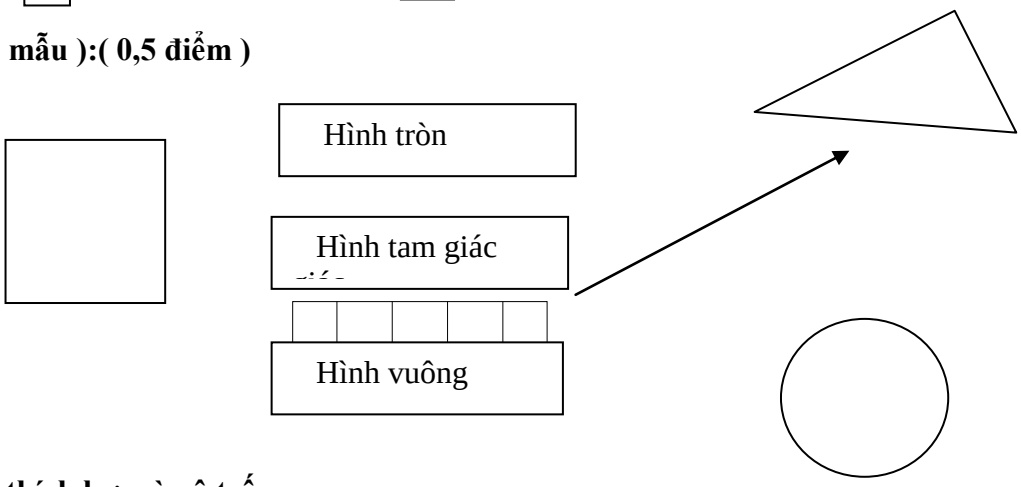

Bài 9: (1 điểm)

a. Viết phép tính thích hợpvào ô trống:

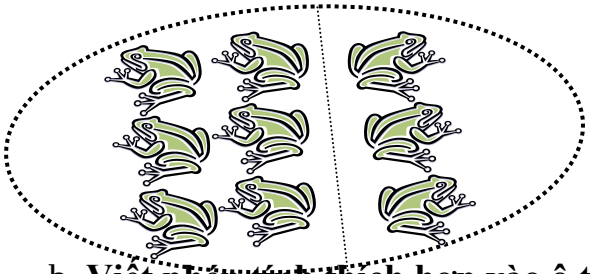

b. **Viết phép tính thích hợp vào ô trống**

Có: 8 quả cam

Cho: 2 quả cam

Còn:…….quả cam?

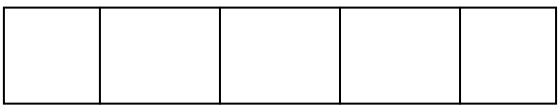

Bài 10: Hình bên có: (1 điểm)

a. Có …….. hình vuông

b. Có …….. hình tam giác

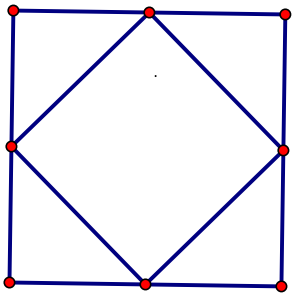

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 09

1) ....;....;2;...;4;....;.....;7;8;.....;10
2) 4;5;8;3;7;5
3) .a) 2;5;7;9 b) 9;7;5;2
4) .a) 2+5 – 0=7 2+3+4 = 9
b) 8+0 = 8 2 + 7 = 9
5) 10 – 4 =6 2+7 = 9 2+8=10 8 – 4 =4
6) 5 < 8 7=7 9 > 6 8 < 10
7) 2+6 = 8. Đ 9 – 5 = 3. S
8) Học sinh tự nối
9) a) 6 + 3 = 9 b) 8 – 2 = 6

;10) Có 2 hình vuông, có 4 hình tam giác

ĐỀ 10

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

****

MÔN TOÁN

Bài kiểm tra cuối học kì I

Câu 1: Tính: (1 đ)

1 + 1 = 2 + 3 = 5 + 4 = 7 + 2=

Câu 2: Số : (2 đ)

3 +…..= 7 8 -…..= 5

4 +…..= 9 6 -…..= 2

2 +…..= 5 …..- 4 =6

Câu 3: Điền dấu thích hợp vào ô vuông: (< , > , =) (2 đ)

4+1 □ 5 2+2 □ 3

5 □ 1+2 3-1 □ 1

Câu 4: Trong các số : 6, 2, 4, 5, 8, 7 (1 đ)

a) Số nào bé nhất : …….

b) Số nào lớn nhất : ……

Câu 5: Hình bên có mấy hình vuông? 1 đ

A. 5 B. 4 C. 3

Câu 6: Thực hiện các phép tính : 4 + 2 - 3= ? (1 đ)

A. 2

B. 3

C. 5

Câu 7: Thực hiện phép tính thích hợp (2 đ)

Có: 4 con bướm

Thêm: 3 con bướm

Có tất cả : …… con bướm

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 10

1) 1+1=2 2+3=5 5+4=9 7+2=9

2) 3+4=7 8 – 3 = 5

4+5=9 6 – 4 = 2

2+3 = 5 10 – 4 = 6

3) 4+1 = 5 2+2 >3 5 > 1+2 3 – 1 > 1

4) a) Số bé nhất : 2 Số lớn nhất : 8

5) A 6) B 7) 4+3=7

ĐỀ 11

Bài 1. *(1 điểm)*

a) Điền số vào ô trống :

1; 2; ….. ; …..; …..; 6; …..; 8; 9; 10

b) Điền số vào chỗ chấm (…) theo mẫu:

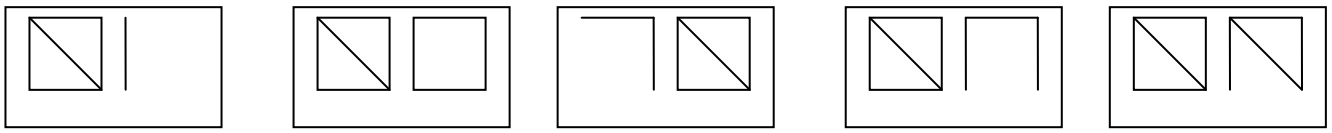

..**6**.. …… ……. ……. ……

Bài 2. *(1 điểm)*

> < =

3 + 5 ☐ 9 2 + 6 ☐ 7

7 +2 ☐ 5 + 4 9 - 3 ☐ 4 + 3

Bài 3. *(3 điểm)* a) Đặt tính rồi tính

6+3 5+2 8+0 8-7 9 - 5

b) Tính

3 + 4 - 5 = ... c) 8 - 3 + 4 = ...

Bài 4. *(1điểm)* Viết các số 2; 5; 9; 8:

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn: ……

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé: …….

Bài 5. *(1điểm)*

Số?

4 + …… = 6 ……. - 2 = 8

……+ 5 = 8 7 - ……. = 1

Bài 6. *(1điểm)* Điền số thích hợp vào chỗ chấm :

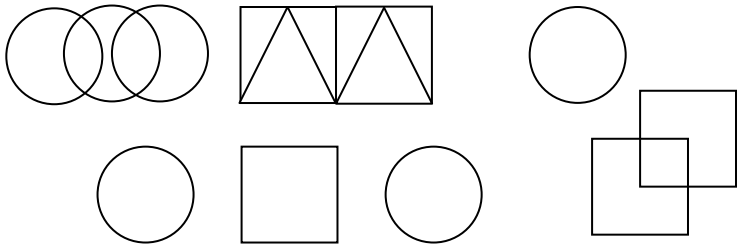

a) Có..... hình tròn.

b) Có ..... hình tam giác.

c) Có ….. hình vuông.

Bài 7.*(2điểm)* Viết phép tính thích hợp:

a) Có: 7 quả

Thêm: 2 quả

Có tất cả: … quả

b) Điền số và dấu thích hợp để được phép tính đúng

			=	8

			=	6

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 11

1) a) ....;...;3;4;5;...;7;...;....;...4

b)6; 9 ; 7; 8 ; 9

2) 3 +5 < 9 2+6 > 7 7+2 = 5 +4 9 – 3 <4 +3

3) a) Mỗi câu đặt tính đúng được điểm tối đa

6+3=9 5+2=7 8+0=8 8 – 7 =1 9 – 5

b) 3 + 4 – 5 =2 c) 8 – 3 +4 = 9

4) a) 2;5 ;8;9 b) 9;8 ;5;2

5) 4+2=6 3+5=8 10 – 2 = 8 7 – 6 =1

6) a) có 6 hình tròn

b) có 7 hình tam giác

c) có 5 hình vuông

7) a) 7+2=9 b) 5+3=8 10 – 4 = 6

ĐỀ 12

A/ Phần trắc nghiệm khách quan (5 điểm)

Em hãy khoanh tròn vào chữ đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Số bé nhất trong các số**: 1, 0, 7, 6, là:**

A. 1 **B. 0** **C. 5** **D. 6**

Câu 2. Số lớn nhất trong các số**: 6, 8 , 7, 9 là:**

A. 6 **B. 8** **C.7** **D. 9**

Câu 3. Kết quả phép tính **: 10 – 3 + 1 =**

A. 6 **B. 7** **C. 8** **D. 5**

Câu 4. 5 + 4….. 4 + 5 Điền dấu vào chỗ chấm**:**

A. > **B. <** **C. =**

Câu 5 . Số điền vào ô trống trong phép tính **6 = 3 + …**

A. 3 **B. 5** **C. 2** **D. 6**

Câu 7.

Có: **8** quả chanh

Ăn: **2** quả chanh

Còn lại : …quả chanh?

A. 5 **B. 6** **C. 4** **D. 3**

Câu 8. Trong hình dưới đây có mấy hình vuông?

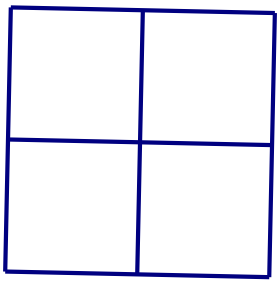

A. 6 **B. 5** **C. 8** **D.7**

II. Phần tự luận (5 điểm) Bài 1:

(1,5 điểm) **Đặt tính rồi tính**

a) 2+3 b) 4 + 0 c) 2+5 d) 5 + 4 d) 0 + 5

Bài 2: (1 điểm) **Tính:**

6 + 1 + 1= … 5 + 2 + 1= … 10 – 3 + 3 =…

Bài 3: (1 điểm)

>
<
=

2 + 3 ….5 2 + 2….1 + 2 1 + 4 ….4 + 1

? 2 + 2…..5 2 + 1….1 + 2 5 + 0…..2 + 3

Bài 4: (1 điểm)

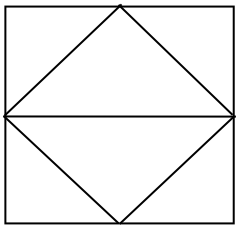

Hình bên có:

- . . . . . hình tam giác.
- . . . . . hình vuông

Viết phép tính thích hợpvào ô trống:

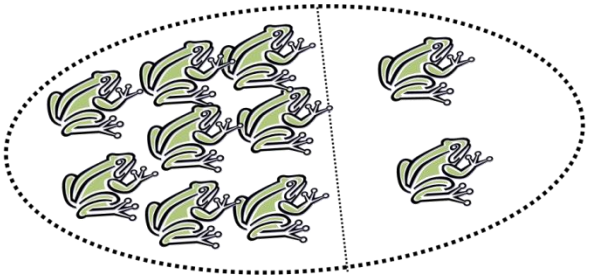

Bài 5: *(0,5 điểm)*

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 12

A.Trắc nghiệm

1.B 2.D 3.B 4.C 5.A 7.B 8.B

II. TỰ LUẬN

1)Học sinh đặt tính đúng được điểm tối đa

a) 2+3=5 b) 4+0=4 c)2+5=7 d) 5+4=9 e) 0+5=5

2) 6+1+1=8 5+2+1=8 10 – 3 + 3= 10

3) 2+3 =5 2+2=1+2 1+4= 4+1

2+2 < 5 2+1=1+2 5+0=2+3

4) có 6 hình tam giác, 2 hình vuông

5) 8 + 2 = 10

ĐỀ 13

Đề kiểm tra học kì I Lớp Một
Năm học : 2008 – 2009

Môn: Toán

Câu 1/ Viết (3 đ)

a/ Viết các số từ 5 đến 10: .....

b/ Viết số vào chỗ chấm :

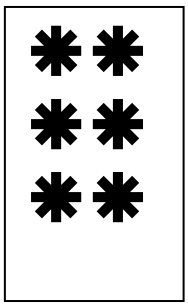
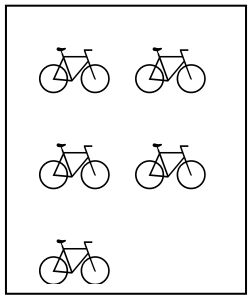
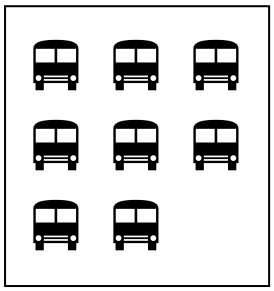
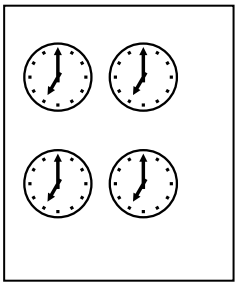

. . . .

c/ Đọc các số:

8: . . . . . 10: . . . . . 9: . . . . 1: . . . . . .

Câu 2 / Tính : (2 đ)

a/

$$\begin{array}{r} 8 \\ +\ 2 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 0 \\ +\ 9 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 10 \\ -\ 6 \\ \hline \end{array} \qquad \begin{array}{r} 6 \\ -\ 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

b/ 8 - 5 = ... 7+3 = ...

1 + 4 + 5 = ... 2 - 1 + 9 = ...

Câu 3 / Viết các số 9 , 6 , 3 , 1 ,8 : (1 đ)

a/ Theo thứ tự từ bé đến lớn : . . . , . . . , . . . , . . . , ...

b/ Theo thứ tự từ lớn đếnbé : . . . . , . . . , . . . , ..., ...

Câu 4 / Điền số thích hợp vào chỗ chấm : (1 đ)

. . . + 1 = 6 5 + . . . = 9 . . . – 5 = 5

10 – . . . = 10

Câu 5 / Điền dấu > < = vào ô trống : (1 đ)

4 + 3 ☐ 8 9 – 2 ☐ 10 – 7

10 – 1 ☐ 8 +0 5 ☐ 10 – 5

Câu 6 / (1 đ)

Viết phép tính thích hợp :

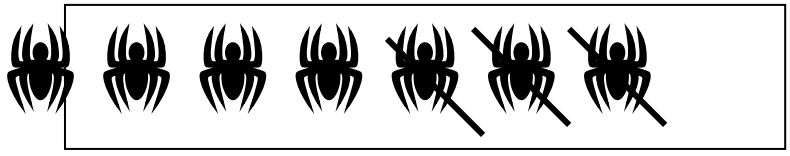

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 13

1) a) 5;6;7;8;9;10

b) 6;5;8;4

c) 8: Tám 10: Mười 9: Chín 1: Một

2) a) 8+2=10 0+9=9 10 – 6 =4 6 – 3 = 3

b) 8 – 5 = 3 7 + 3 =10 1+4+5 = 10 2 – 1 + 9 =10

3) a)1;3;6;8;9 b) 9;8;6;3;1

4) 5+1=6 5+4=9 10 – 5 = 5 10 – 0 = 0

5) 4+3 < 8 10 – 1 >8 + 0 9 – 2 > 10 – 7 5 = 10 – 5

6) 7 – 3 = 4

ĐỀ 14

Bài 1 : Điền số

5 + ... = 9 ..... – 6 = 3 5 + ... = 8 ..... + 2 = 7 6 + 3 = ...

..... + 7 = 8 9 - ..... = 5 ..... + 5 = 7 1 + ... = 6 9 – 5 = ...

Bài 2 : Tính.

9 – 1 = ...	7 + 2 = ...	9 – 4 =.....	9 – 7=	9 – 5 =.....	8 – 7 = ...
6 + 2 = ...	9 – 0 = ...	8 – 3 = ...	8 – 6 = ...	7 – 3 = ...	9 – 8 = ...
7 + 1 = ...	0 + 9 = ...	2 + 3 = ...	5 – 3 = ...	6 – 2 = ...	6 – 5 = ...

Bài 3 : Viết các số **6, 5, 0, 2, 10, 7, 4, 3** theo thứ tự từ bé ⟶ lớn.

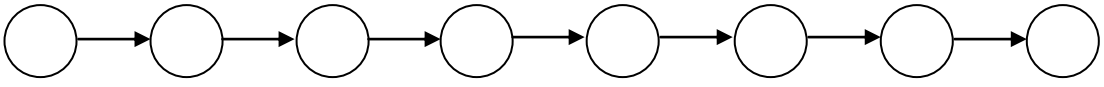

Bài 4 : Đúng ghi "**đ**", sai ghi "**s**" vào ô trống.

6 > 0 ☐	2 < 3 < 4 ☐	2 + 3 > 5 ☐	7 = 7 ☐
3 < 9 ☐	4 > 7 > 8 ☐	5 + 0 = 5 ☐	3 < 1 ☐

Bài 5 : Viết phép tính thích hợp.

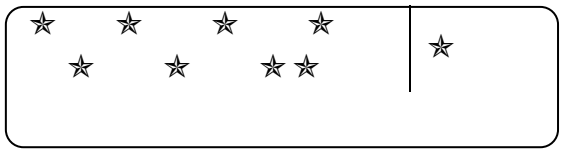

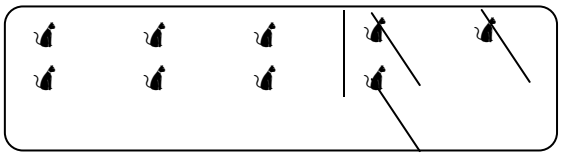

	+			

	-			

Bài 6 : Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng:

Hình bên có số hình tam giác là:

A. 4
B. 5
C. 6

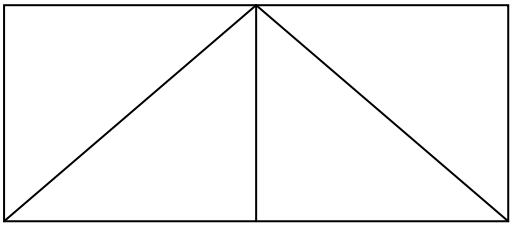

Bài 7 : Đặt phép tính thích hợp: " +" hoặc " – "

1..... 2= 3	2..... 1 = 3	1..... 1 = 2	1..... 4 = 5
.3.... 1 = 2	3..... 2 = 1	2..... 1 = 1	2..... 2 = 4
4..... 2 = 2	4..... 3 = 1	3..... 3 = 0	3..... 2 = 5
9..... 5 = 4	8..... 6 = 2	6..... 3 = 9	7..... 3 = 10
3..... 6 = 9	2..... 6 = 8	7..... 1 = 8	5..... 3 = 8

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 14

1)

5+4=9	9 – 6 = 3	5+3=8	5+2=7	6+3=9
1+7 = 8	9 – 4 = 5	2 + 5 = 7	1 + 5 = 6	9 – 5 = 4

2)

9 – 1 = 8	7+2 = 9	9 – 4 =5	9 – 7 = 2	9 – 5 = 4	8 – 7 = 1
6+2=8	9 – 0 =9	8 – 3 =5	8 – 6 =2	7 – 3 =4	9 – 8 = 1
7+1 = 8	0+9 = 9	2 + 3 = 5	5 – 3 =2	6 – 2 = 4	6 – 5 = 1

3) 0 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5; 6 ; 7; 10

4) 6 > 0 . Đ	2<3<4. Đ	2+3>5. S	7=7. Đ
3<9. Đ	4 > 7 >8. S	5+0=5	3<1 S

5) 8+1=9 9 – 3 = 6

6)B

7) 1+2=3	2+1=3	1+1=2	1+4=5
3 – 1 =2	3 – 2 = 1	2 – 1 = 1	2+2=4

4 – 2 =2	4 – 3=1	3 – 3 = 0	3+2=5
9 – 5 =4	8 – 6=2	6+3=9	7+3=10
3+6=9	2+6=8	7+1=8	5+3=8

ĐỀ 15

Bài 1. (1,5 điểm) Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống

8 + 0 = 8 4 – 0 > 3

7 + 1 > 9 10 – 0 = 10

3 + 3 < 6 0 + 6 < 1 + 0 + 5

Bài 2. (1 điểm) Số?

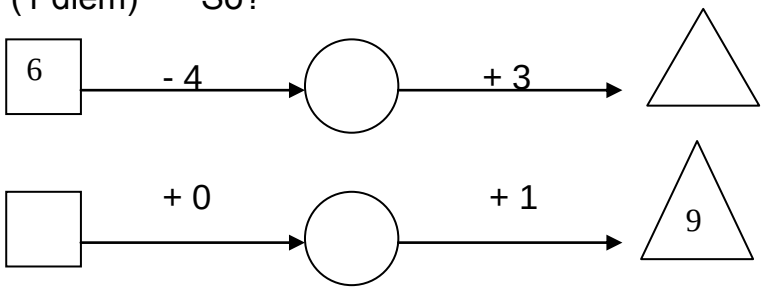

Bài 3. (1 điểm) Tính

7	9	10	6
+	+	-	-
2	1	8	0
.....	.....	.....	.....

Bài 4. (1 điểm) Tính

4 + 4 – 3 = ……. 9 – 5 + 2 = ……..

Bài 5. (1 điểm) Viết các số 4, 6, 8, 7, 3 theo thứ tự từ lớn đến bé

Bài 6. (1 điểm) Viết phép tính thích hợp

Có 9 quả bóng

Bớt 3 quả bóng

Còn…..quả bóng

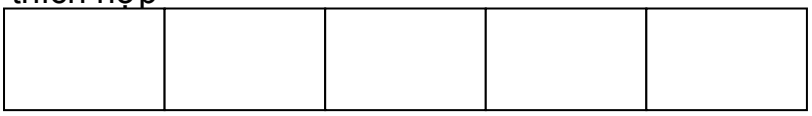

Bài 7. (1 điểm) Hình vẽ sau có mấy đoạn thẳng? Khoanh vào trước câu trả lời đúng.

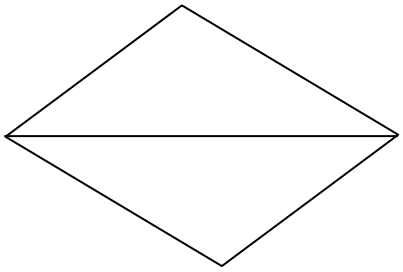

3 đoạn thẳng

4 đoạn thẳng

5 đoạn thẳng

Bài 8. (1 điểm) Mẹ chia kẹo cho hai anh em. Em được 2 cái kẹo, anh được ít hơn em. Hỏi anh được mấy cái kẹo?

Trả lời: Anh được mẹ chia cho….cái kẹo.

Bài 9. (1,5 điểm) Ghi số thích hợp vào ô trống

	-		+		=	0
	+		-		=	9

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 15

1)

8+0=8 Đ 4 – 0 >3 . Đ

7+1 > 9 S 10 – 0 = 10 Đ

3+3 < 6 S 0+6 < 1+0+5. S

2)

6 – 4 =2+3=5

8 + 0 = 8+1=9

3) 7+2=9 9+1=10 10 – 8 =2 6 – 0=6

4) 4+4 – 3 =5 9 – 5 +2 = 6

5) 8; 7 ; 6; 4; 3

6) 9 – 3 = 6

7) 5 đoạn thẳng

8) 1 cái kẹo

9) 5 – 5 +0=0 6+3 – 0 = 9

ĐỀ 16

1. Viết:

a) Số thích hợp vào chỗ chấm:

1; 2;….;….;....; 6;….; 8; 9; 10

b) Cách đọc số:

6: Sáu 3:…….. 9:…….. 7:……..

5:……..

2. Tính:

a) 5 + 3 = … 4 + 3 + 2 = … 8 – 6 – 0 = ….

b)

$$\begin{array}{r} 4 \\ +\ 5 \\ \hline \cdots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 7 \\ +\ 0 \\ \hline \cdots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 9 \\ -\ 5 \\ \hline \cdots \end{array}$$

3. Viết các số 3; 8; 7; 6:

Theo thứ tự từ bé đến lớn: ……

Theo thứ tự từ lớn đến bé: ……

Hình

4. ?

Có 3 hình ……
Có 4 hình ……
Có 2 hình ……

5. Số ?

4 + ☐ = 7 9 – ☐ = 4 3 + ☐ = 8 ☐ – 2 = 4

6. > < = ?

5 + 4 ☐ 9 8 – 2 ☐ 5

3 + 4 ☐ 8 7 – 2 ☐ 3 + 3

7. Viết các phép tính thích hợp:

a) Có : 4 quyển vở
Được cho thêm : 5 quyển vở
Tất cả có : …quyển vở?

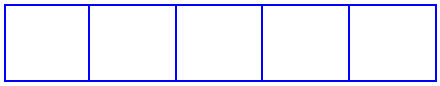

b) Điền số thích hợp để được phép tính đúng:

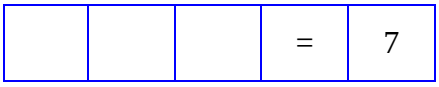

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 16

1)

a) ...;...;3;4;5;...;7;..;...;...

b) 6: sáu 3: ba 9: chín 7: bảy 5: năm

2)

a) 5+3=8 4+3+2=9 8 – 6 – 0 = 2

4+5=9 7+0=7 9 – 5 = 4

3) bé đến lớn: 3;6;8;9

Lớn đến bé: 8; 7; 6; 3

4) có 3 hình tam giác, có 4 hình vuông, có 2 hình tròn

5) 4+3 = 7 9 – 5 =4 3 + 5 =8 6 – 2 = 4

6) 5 + 4 =9 8 – 2 >5 3 +4<8 7 – 2 < 3+3

7) a) 4 + 5=9 b) 8 – 1 =7 4+3 = 7

ĐỀ 17

1. Viết

a/ **Các số từ 1 đến 10:……..**

b/Theo mẫu:

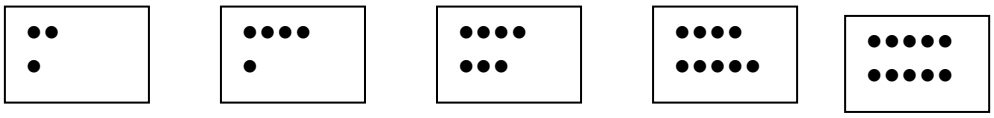

3 ..... ……. …….. ……

c/Đọc số: 7 :bảy 10 :…… 3 :…… 8 :…… 5 :…….

2.Tính:

a/

5	**8**	**9**	**10**
+	**+**	**-**	**-**
4	**2**	**3**	**6**
___	___	___	___

b/ 7 + 2 = 6 - 0 = 5 + 3 - 4 = 8 - 0 + 1 =

3. Viết các số 3; 6; 9; 2:

a/Theo thứ tự từ bé đến lớn……

b/ Theo thứ tự từ lớn đến bé……

4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

3 + … =7 ….+ 6 = 8

8 - … =4 ….- 5 =0

5. Điền dấu > < = vào chỗ chấm

4 + 3 …….. 7 5 + 2 ……. 6

8 - 5 …….. 4 7 - 0 ……..4 + 2

6.

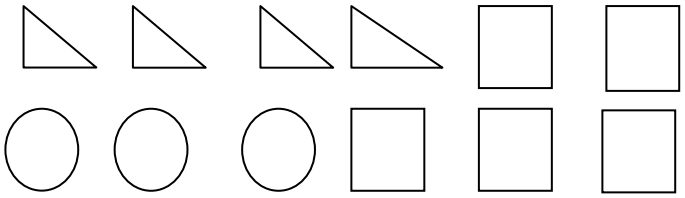

Có…….hình tam giác

Có…….hình tròn

Có…….hình tam giác

7.Viết phép tính thích hợp:

a/ Có : 6 viên kẹo

Được cho thêm : 2 viên kẹo

Có tất cả : ? viên kẹo

b/Điền số và dấu thích hợp để được phép tính đúng:

			=	**7**

			=	**7**

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 17

1). .a) 1;2;3;4;5;6;7;8;9;10

b) 3;5;7;9;10

c) 10: mười 3: ba 8: tám 5: năm

2) .a) 5+4=9 8+2=10 9 – 3 =6 10 – 6 =4

7+2 = 9 6 – 0 =6 5+3 – 4 =4 8 – 0 +1 =9

3) a) 2;3;;6;9 b) 9;6;3;2

4) 3+4=7 8 – 4 =4 2+6 = 8 5 – 5 = 0

5) 4+3 = 7 8 – 5 <4 5 + 2>6 7 – 0 > 4 +2

6) có 4 hình tam giác có 3 hình tròn có 4 hình vuông

7) a) 6+2=8 4 + 3 = 7 9 – 2 = 7

ĐỀ 18

1. Tính: (2 điểm)

a/

+ 4	- 9	+ 5	+ 2	- 10	+ 1	+ 10
6	3	3	7	8	8	0
……	……	……	……	……	……	……

b/

10 – 4 + 3 = …… 10 – 5 + 2 = …… 10 + 0 – 4 = ……

6 + 2 – 3 = …….. 7 – 4 + 6 = …….. 8 – 3 + 3 = ……..

2. Số? (2 điểm):

9 = …….. + 4 3 + …… > 9 – 1 3 + 6 < 7 + ……

10 = 7 + …… 10 – 4 < 7 - …… ….. – 5 > 3 + 1

9 = 10 - ……. …… + 8 = 9 - 1 10 - …… = 8 - 2

3. Viết các số: 8; 1; 5; 4; 7; 2. (2 điểm)

a/ Theo thứ tự từ bé đến lớn: ……..

b/ Theo thứ tự từ lớn đến bé: ……..

4. Viết phép tính thích hợp (2 điểm)

Lan có: 6 lá cờ
Hồng có: 4 lá cờ } ? lá cờ

Có: 9 quả cam
Cho: 4 quả cam
Còn: ? quả cam

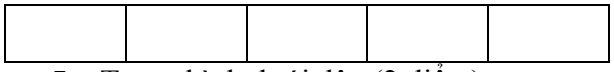

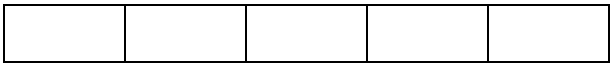

5. Trong hình dưới đây (2 điểm)

a/

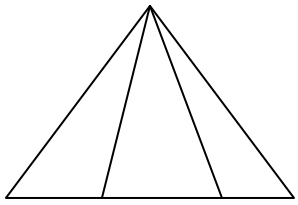

b/

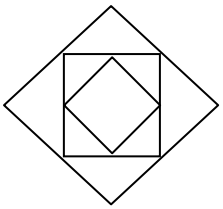

Có …… hình tam giác Có …… hình vuông

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 18

1)

a) 4+6=10 9 – 3 =6 5+3=8 2 + 7 = 9 10 – 8 = 2

1+8=9 10 + 0 = 10

b) 10 – 4 +3=9 10 – 5 + 2=7 10 +0 – 4 = 6

6 + 2 – 3 = 5 7 – 4 + 6 = 9 8 – 3 + 3 = 8

2)

9=5 + 4 3+6 > 9 – 1 3+6 < 7 +3

10 = 7+3 10 – 4 < 7 – 0 10 – 5 > 3 +1

9 =10 – 1 0+8 = 9 – 1 10 – 4 = 8 – 2

3) a) 1;2;4;5;7;8 b) 8;7;5;4;2;1

4) 6+4 = 10 9 – 4 = 5

5) có 6 tam giác, có 3 hình vuông

ĐỀ 19

Phần I: Trắc nghiệm

Hãy khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: **Kết quả của phép tính 10 - 3 là:**

A. 10 B. 7 C. 6

Câu 2: **9 bé hơn số nào sau đây:**

A. 8 B. 9 C. 10

Câu 3: **Điền số nào vào chỗ chấm trong phép tính để có 6 + ... = 10**

A. 2 B. 4 C. 3

Câu 4: **Kết quả của phép tính 9 - 4 - 3 là:**

A. 3 B. 1 C. 2

Câu 5:

Có: 8 quả chanh

Ăn: 2 quả chanh

Còn lại: ...quả chanh?

A. 5 B. 6 C. 4

Phần II: Tự luận

Câu 6**: Viết các số 2, 5, 9, 8**

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn:.....

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé:

.....

Câu 7 **Tính**

4	**10**	**7**	**8**	**10**
+	**-**	**+**	**-**	**-**
5	**4**	**3**	**3**	**7**
.....	.....	.....	.....	……

Câu 8: <, >, =

5 + 3 .... 9 4 + 6 .... 6 + 2

7 + 2..... 5 +4 2 + 4 .... 4 + 2

Câu 9: **Tính**

5 + ☐ **= 9** **10 -** ☐ **= 2**

☐ **+ 4 = 8** ☐ **- 3 = 4**

Câu 10**: Viết phép tính thích hợp vào ô trống:**

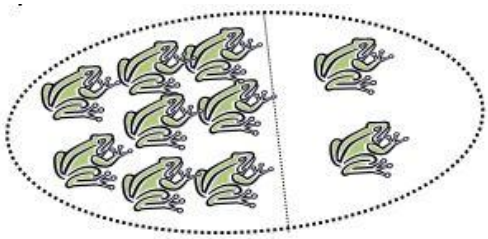

Câu 11 **: Điền dấu và số thích hợp để được phép tính đúng.**

			=	**7**

Câu 12 **Trong hình dưới đây có … hình vông?**

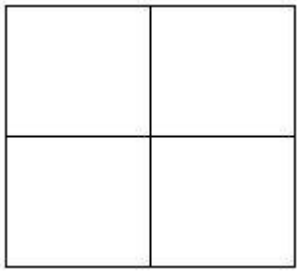

ĐÁP ÁN SỐ 19

I.Trắc nghiệm

1)B 2)A 3)B 4)C 5)B

II.TỰ LUẬN

6) a) 2;5;8;9 b) 9;8;5;2

7) 4+5=9 10 – 4 = 6 7+3 =10 8 – 3 = 5 10 – 7 = 3

8) 5+3 < 9 4+6 > 6+2 7+2 = 5 +4 2+4 = 4+2

9) 5+4 = 9 10 – 8 = 2 4 +4 =8 7 – 3 = 4

10) 8+2=10

11) 9 – 2 = 7

12) trong hình có 5 hình vuông

ĐỀ 20

A. ĐỀ

Bài 1: (1 điểm) Viết số thích hợp vào ô trống?

0					5				9	

Bài 2: (1 điểm) chọn câu đúng nhất khoanh tròn?

Câu nào đọc viết đúng:

a/ sáu (6)

b/ sáu (9)

c/ sáu (5)

Bài 3: (0,5 điểm) Chọn đáp án đúng nhất khoanh tròn?

a/ 0 + 5= 0

b/ 0 + 5= 5

c/ 0 + 5= 6

Bài 4: Tính(1,5 điểm)

10 – 10 = 3 + 7 = 9 - 0 =

Bài 5: (2 điểm) Tính**:**

4 + 2 + 5 = 10 - 1- 2 =

Bài 6: (2 điểm) **> < = ?**

5 .... 5 + 0 4 - 2 .... 4 + 2 9 .... 9 + 1 10 … 7

Bài 7: (1 điểm) Viết phép tính thích hợp

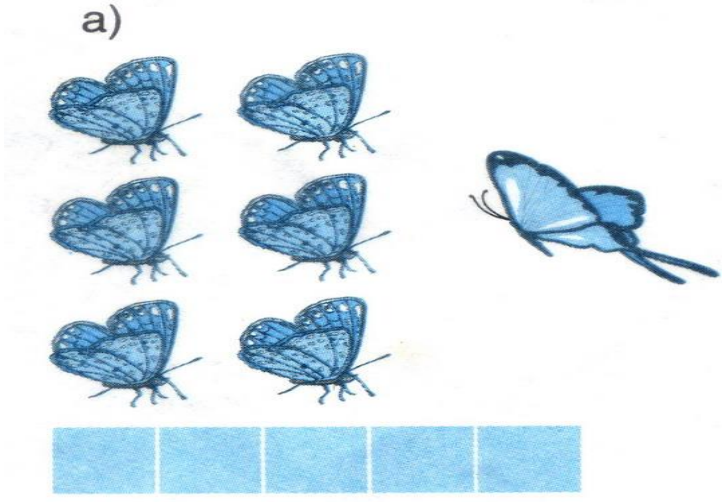

Bài 8: (1 điểm) Hình bên có mấy hình vuông?

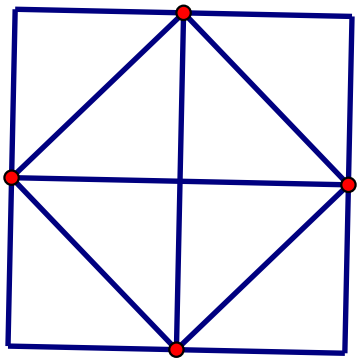

Có …. hình vuông

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 20

1). ....;1;2;3;4;....;6;7;8;....;10
2) A
3) B
4) 10 – 10 = 0 3+7=10 9 – 0 = 9
5) 4 + 2 + 5=11 (vượt chương trình) 10 – 1 – 2 = 7
6) 5 = 5+0 4 – 2 < 4 + 2 9 < 9+1 10 > 7
7) 6+1 = 7
8) có 5 hình vuông

ĐỀ 21

Bài 1: (1 điểm)Viết số thích hợp vào chỗ trống :

a/ 0; 1; 2; ….; ….; …; 6; ….; 8; ….; 10.

b/ 10; 9;….; …..; 6 ; …..; 4; ……. ; 2; …..; 0.

Bài 2: (2,5 điểm) Tính:

a/ 4 + 5 = …….. 4 + 3+ 2 =……..

10 – 3 =…… 8 – 6 – 0 = …….

b/

7	**10**	**8**	**6**
+	**-**	**+**	**-**
1	**5**	**2**	**4**
…….	**…….**	**…….**	**…….**

Bài 3: Số (1 điểm)

3 + ☐ = 8 ; 9 - ☐ = 6 ; ☐ + 4 = 8 ; 7 - ☐ = 5

Bài 4: (1 điểm) Đọc, viết số?

năm	**hai**	**ba**	**…….. **	**…… **
**…… **	**…… **	**……. **	**7**	**6**

Bài 5: Điền dấu > < =: (1,5 điểm)

a/ 5 + 4 ☐ 9 6 ☐ 5 b/ 8 - 3 ☐ 3 +5 7 – 2 ☐ 3 + 3

Bài 6: (1 điểm)

Hình vẽ bên có:

- Có……hình tam giác

- Có……hình vuông

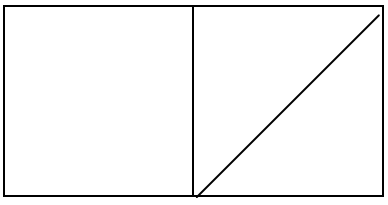

Bài 7: (2 điểm) Viết phép tính thích hợp :

a. Có : 9 quả bóng.

Cho : 3 quả bóng.

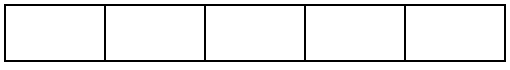

Còn lại : …quả bóng?

b. Điền số và dấu thích hợp để được phép tính đúng:

			=	**6**

			=	**9**

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 21

1)a). …;…;…;3;4;5;…;7;…;9;….

b) ….;….;8;7;….;5;….3;…..;1

2)a) 4+5=9 4+3+2=9 10 – 3 = 7 8 – 6 – 0 = 2

b) 7+1 = 8 10 – 5 =5 8+2 = 10 6 – 4 = 2

3) 3+5=8 9 – 3 = 6 4 + 4 = 8 7 – 2 = 5

4) năm: 5 ba: 3 6: sáu hai: 2 7: bảy

5) 5+4=9 6 > 5 b) 8 – 3 < 3 +5 7 – 2 <3+3

6) có 2 hình tam giác , 2 hình vuông

7) a) 9 – 3 = 6

b) 3+3 = 6 10 – 1 = 9

ĐỀ 22

Bài 1: ***(1 điểm)***

a) Viết các số từ 0 đến 10: ……

b) Viết các số từ 10 đến 0: ……

Bài 2: ***(3 điểm)*** **Tính:**

a)

$$\begin{array}{r} 5 \\ +\ 3 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 6 \\ +\ 4 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 10 \\ -\ 3 \\ \hline \ldots\ldots \end{array} \qquad \begin{array}{r} 7 \\ -\ 7 \\ \hline \ldots\ldots \end{array}$$

b)

6 + 2 = …… 6 + 2 + 2 = ……

10 + 0 = …… 10 – 5 – 3 = ……

8 – 3 = …… 4 + 3 – 2 = ……

5 – 2 = …… 9 – 4 + 5 = ……

Bài 3: *(2 điểm)*

S ?

4 + … = 10 9 = 5 + …

… + 3 = 5 8 = … + 6

7 – … = 3 10 = 10 + …

… – 5 = 0 10 = … + 7

Bài 4: *(1 điểm)*

< > = ?				
7 + 2	☐	2 + 7	9 – 3	☐ 6 + 2
3 + 4	☐	10 – 5	4 + 4	☐ 4 – 4

Bài 5: *(1 điểm)*

a) Khoanh tròn vào số lớn nhất: **5; 2; 8; 4; 7**

b) Khoanh tròn vào số bé nhất: **8; 6; 9; 1; 3**

Bài 6: *(1 điểm)*

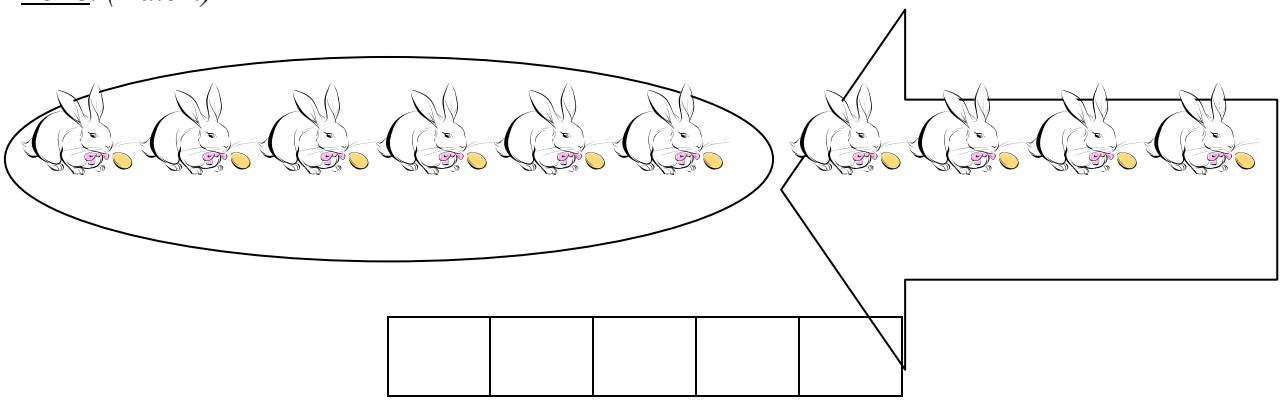

Bài 7**:** ***(1 điểm)***

Hình bên có:

- . . . . . **hình tam giác.**
- . . . . . **hình vuông**

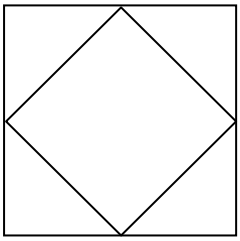

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 22

1) a). 0;1;2;3;4;5;6;7;8;910

b) 10;9;8;7;6;5;4;3;2;1;0

2) a) 5+3=8 6+4=10 10 – 3=7 7 – 7=0

3) 4+6 = 10 5 – 5 = 0 10= 10+0

2+3 = 5 9=5+4 10 = 3+7

7 – 4 = 3 8=2 + 6

4) 7+2 = 2+ 7 9 – 3 < 6 +2 3+4 = 10 – 5 4+4 > 4 – 4

5) Số lớn nhất: 8 Số bé nhất: 1

6) 5+4 = 9

7) Có 4 hình tam giác, 1 hình vuông.

ĐỀ 23

A/ Phần trắc nghiệm khách quan (5điểm)

Em hãy khoanh tròn vào chữ đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Số bé nhất trong các số**: 1, 0, 7, 6, là:**

A. 1 **B. 0** **C. 5** **D. 6**

Câu 2. Số lớn nhất trong các số**: 6, 8 , 7, 9 là:**

A. 6 **B. 8** **C.7** **D. 9**

Câu 3. Kết quả phép tính **: 10 – 3 + 1 =**

A. 6 **B. 7** **C. 8** **D. 5**

Câu 4. 5 + 4….. 4 + 5 Điền dấu vào chỗ chấm**:**

A. > **B. <** **C. =**

Câu 5 . Số điền vào ô trống trong phép tính **6 = 3 + …**

A. 3 **B. 5** **C. 2** **D. 6**

Câu 6. Số cần điền tiếp vào dãy số **1, 3, 5, …., 9. là:**

A. 5 **B. 6** **C. 7** **D. 8**

Câu 7.

Có: **8** quả chanh

Ăn: **2** quả chanh

Còn lại : …quả chanh?

A. 5 **B. 6**

C. 4 **D. 3**

Câu 8. Trong hình dưới đây có mấy hình vuông?

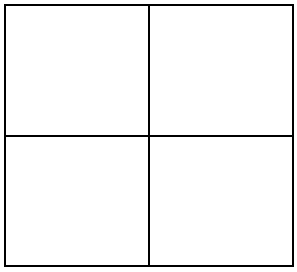

A. 6 **B. 5**

C. 8 **D.7**

II. Phần tự luận (5 điểm)

Bài 1: (1,5 điểm) **Tính:**

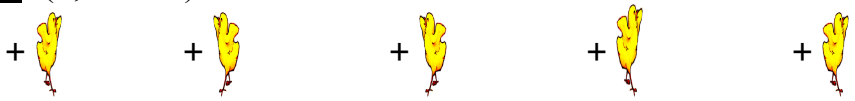

___ ___ ___ ___ ___

<u>Bài 2</u>: (1 điểm) **Tính:**

6 + 1 + 1= … 5 + 2 + 1= … 10 – 3 + 3 =…

<u>Bài 3:</u> (1 điểm)

> < = ?	2 + 3 ….5	2 + 2….1 + 2	1 + 4 ….4 + 1
	2 + 2…..5	2 + 1….1 + 2	5 + 0…..2 + 3

<u>Bài 4</u>: (1 điểm)

Viết phép tính thích hợpvào ô trống:

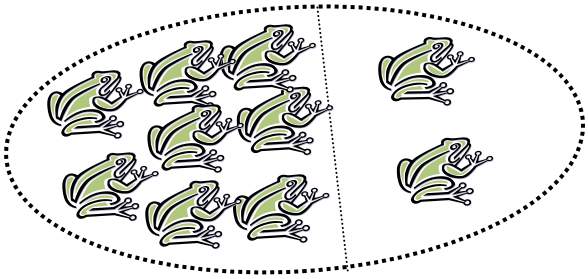

<u>Bài 5</u>: *(0,5 điểm)*

Hình bên có:

- . . . . . hình tam giác.
- . . . . . hình vuông

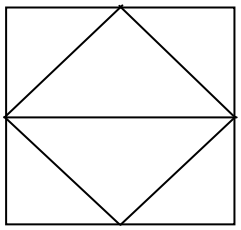

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 23

A. Trắc nghiệm

1.B 2.D 3.B 4.C 5.A 6.C 7.B 8.B

II. TỰ LUẬN

1). 2+3 = 5 4+0=4 2+5=7 5+4=9 0+5=5

2) 6+1+1=8 5+2+1=8 10 – 3 +3=10

3) 2+3 = 5 2+2 > 1+2 1+4 = 4+1

2+2 < 5 2+1 = 1+2 5+ 0 = 2+ 3

4) 8+2=10

5) có 6 hình tam giác, có 1 hình vuông.

ĐỀ 24

<u>Phần I</u>: Trắc nghiệm (6 điểm)

Hãy khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: (1đ) Kết quả của phép tính 10 - 3 là:

A. 10 **B. 7** **C. 6**

Câu 2: (1đ) 9 bé hơn số nào sau đây:

A. 8 **B. 9** **C. 10**

Câu 3: (1đ) Điền số nào vào chỗ chấm trong phép tính để có 6 + ... = 10

A. 2 B. 4 C. 3

Câu 4: (1đ) Kết quả của phép tính 9 - 4 - 3 là:

A. 3 **B. 1** **C. 2**

Câu 5: (1đ)

Có: 8 quả cam
Ăn: 2 quả cam
Còn lại: ...quả cam ?

A. 5 B. 6 C. 4

Câu 6: (1đ) Trong hình dưới đây có … hình vuông?

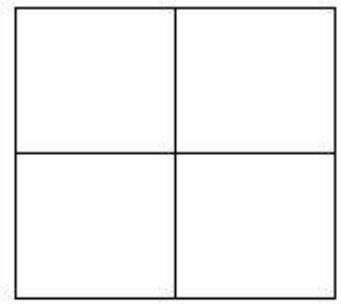

<u>Phần II</u>: Tự luận (4 điểm)

Câu 7**:** (0,5) **Viết các số 2, 5, 9, 8**

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn:.....

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé:

.....

Câu 8: (0,5) Điền dấu <, >, =

5 + 3 … 9 4 + 6 …6 + 2

Câu 9 : **Tính**

4	10	7	8	10
+	-	+	-	-
5	4	3	3	7
...	...	...	...	...

Câu10: (1đ) Tính

5 + ☐ = 9 10 - ☐ = 2

☐ + 4 = 8 ☐ - 3 = 4

Câu 11**: Viết phép tính thích hợp vào ô trống:**

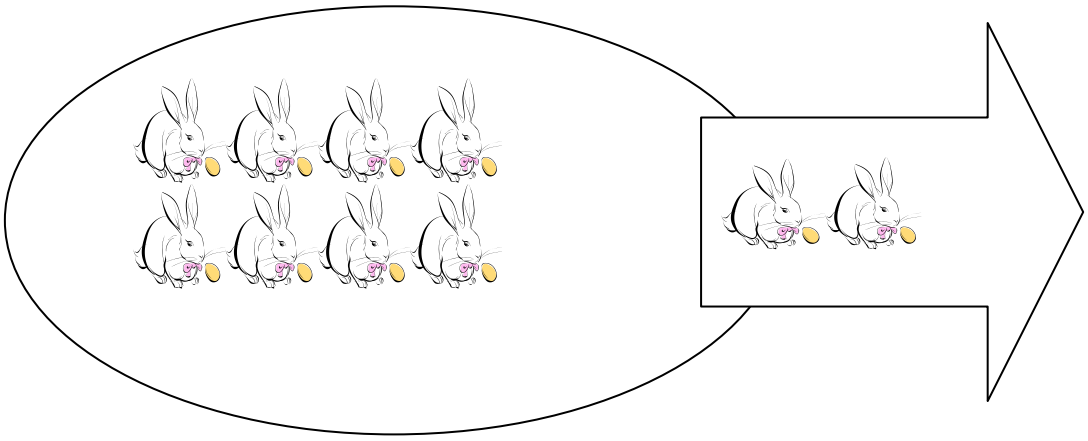

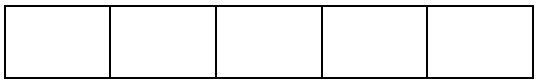

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 24

I. Trắc nghiệm khách quan: 5 điểm

Câu 1: 0,5 điểm *Câu 4: 1 điểm*

Câu 2: 0,5 điểm *Câu 5: 1 điểm*

Câu 3: 1 điểm *Câu 6: 1 điểm*

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	A	B	C	B

Câu 6 (1 điểm): Tìm đúng được 5 hình vuông được 1 điểm. Tìm sai không được điểm.

II. Tự luận: 4 điểm

Câu 7 (0,5 điểm): Viết đúng mỗi ý được 0,5 điểm. Viết sai thứ tự không được điểm

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn: **2, 5, 8, 9**

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé: **9, 8, 5, 2**

Câu 8 (0,5 điểm): Điền đúng mỗi phép tính được 0,25 điểm. Điền sai không được điểm.

$5 + 3 < 9$ $4 + 6 > 6 + 2$

Câu 9 (1 điểm): Mỗi phép tính đúng được 0,2 điểm. Tính sai không được điểm

4	**10**	**7**	**8**	**10**
+	**-**	**+**	**-**	**-**
5	**4**	**3**	**3**	**7**
9	**6**	**4**	**5**	**3**

Câu 10(1 điểm): Điền đúng số vào mỗi phép tính được 0,25 điểm. Điền sai không được điểm.

5 + $\boxed{4}$ **= 9** **10 -** $\boxed{8}$ **= 2**

$\boxed{4}$ **+ 4 = 8** $\boxed{7}$ **- 3 = 4**

Câu 11 (1 điểm): Viết đúng phép tính và kết quả được 0,5 điểm. Viết sai không được điểm.

10	-	2	=	8

ĐỀ 25

A. ĐỀ BÀI

Bài 1: Điền số thích hợp vào ô trống. (1điểm)

0	**1**		**3**		**5**	**6**			**9**	

Bài 2: Điền số theo mẫu: (1 điểm)

0 0 0 0	**0 0 0 0 0 0**	**0 0 0 0 0 0 0 0**	**0 0 0**	**0 0 0 0 0 0 0**	**0 0 0 0 0**

4 ……. ……. ……. ……. …….

Bài 3: Viết các số: 5, 9, 2, 7 (1điểm)

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn:……..

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé:……..

Bài 4: Tính (1 điểm)

a. 2 + 5 - 0 = 2 + 3 + 4 =

b.

Bài 5: Điền số thích hợp vào ô trống: (2 điểm)

10 - ☐ = 6 ☐ + 7 = 9

☐ + 8 = 10 8 - ☐ = 4

Bài 6: (1 điểm)

<
>
=

5…..... 8 7 …….. 7

9 …… 6 8 …… 10

Bài 7: Đúng ghi Đ, Sai ghi S: (0,5 điểm)

2 + 6 = 8 ☐ 9 – 5 = 3 ☐

Bài 8: Nối (theo mẫu):(0,5 điểm)

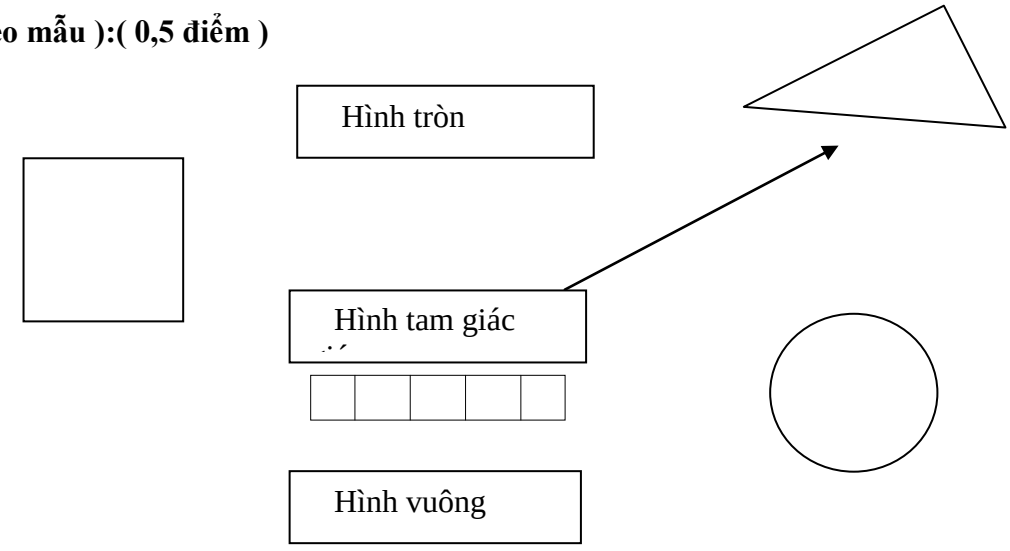

Bài 9: (1 điểm)

a. Viết phép tính thích hợpvào ô trống:

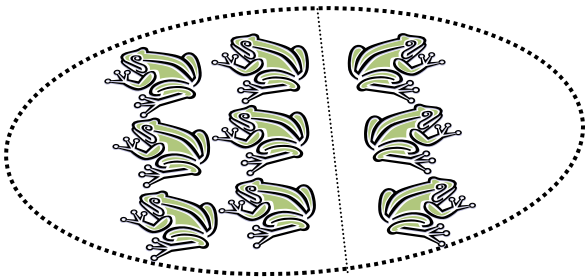

b. **Viết phép tính thích hợp vào ô trống**

Có: 8 quả cam

Cho: 2 quả cam

Còn:…….quả cam?

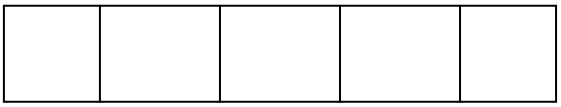

ài 10: Hình bên có: (1 điểm)

a. Có …….. hình vuông

b. Có …….. hình tam giác

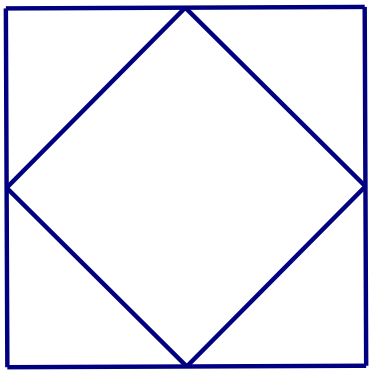

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 25

1). ...;...;2;....;4;....;...;7;8;...;10
2) 4; 6; 8; 3; 7; 5
3) .a) 2;5;7;9 b) 9;7;5;2
4) a) 2+5 – 0 = 7 2+3+4=9
b) 8+0=8 2+7 = 9
5) 10 – 4 =6 2+7 = 9 2+8=10 8 – 4 =4
6) 5 <8 7=7 9 > 6 8 < 10
7) 2 + 6 =8. Đ 9 – 5 = 3. S
8) học sinh tự nối
9) a) 6+3 = 9 b) 8 – 2 = 6
10) có 1 hình vuông có 4 hình tam giác

ĐỀ 26

Bài kiểm tra cuối học kì I

Câu 1: Tính: (1 đ)

1 + 1 = 2 + 3 = 5 + 4 = 7 + 2=

Câu 2: Số : (2 đ)

3 +…..= 7 8 -…..= 5

4 +…..= 9 6 -…..= 2

2 +…..= 5 …..- 4 =6

Câu 3: Điền dấu thích hợp vào ô vuông: (< , > , =) (2 đ)

4+1 □ 5 2+2 □ 3

5 □ 1+2 3-1 □ 1

Câu 4: Trong các số : 6, 2, 4, 5, 8, 7 (1 đ)

c) Số nào bé nhất : …….

d) Số nào lớn nhất : ……

Câu 5: Hình bên có mấy hình vuông? 1 đ

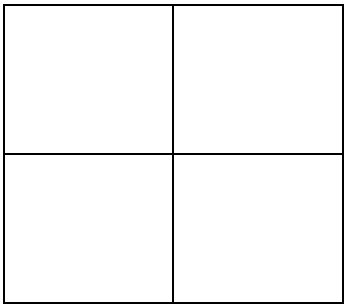

A.5 B. 4 C. 3

Câu 6: Thực hiện các phép tính : 4 + 2 - 3= ? (1 đ)

D. 2

E. 3

F. 5

Câu 7: Thực hiện phép tính thích hợp (2 đ)

Có: 4 con bướm

Thêm: 3 con bướm

Có tất cả : …… con bướm

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 26

1) 1+1=2 2+3=5 5+4=9 7+2=9

2). 3+4=7 2+3=5 6 – 4 =2

4 + 5 = 9 8 – 3 = 5 10 – 4 = 6

3) 4 + 1=5 2+2 >3 5>1+2 3 – 1 > 2

4) a) Số bé nhất : 2 Số lớn nhất : 8

5) A 6) E

7) 4 + 3=7

ĐỀ 27

Bài 1. *(1 điểm)*

a) Điền số vào ô trống :

1; 2; ….. ; …..; …..; 6; …..; 8; 9; 10

b) Điền số vào chỗ chấm (…) theo mẫu:

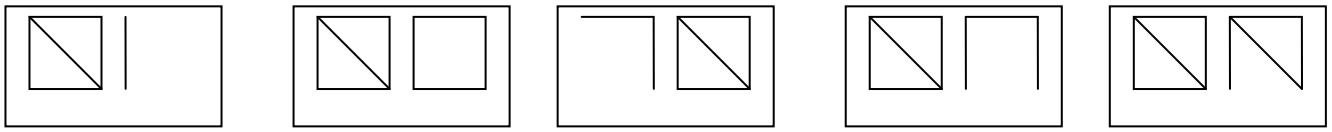

..6.. …… ……. ……. ……

Bài 2. *(1 điểm)*

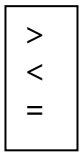

3 + 5 ☐ 9 2 + 6 ☐ 7

7 +2 ☐ 5 + 4 9 - 3 ☐ 4 + 3

Bài 3. *(3 điểm)* Tính:

a)

6	5	8	8	9
+ 3	+ 2	+ 0	+ 7	- 5
.....	.....	.....	.....	.....

b) 3 + 4 - 5 = ... c) 8 - 3 + 4 = ...

Bài 4. *(1điểm)* Viết các số 2; 5; 9; 8:

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn: ……

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé: …….

Bài 5. *(1điểm)*

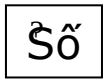

4 + …….= 6 …….. - 2 = 8

……..+ 5 = 8 7 - ……..= 1

Bài 6. *(1điểm)* Điền số thích hợp vào chỗ chấm :

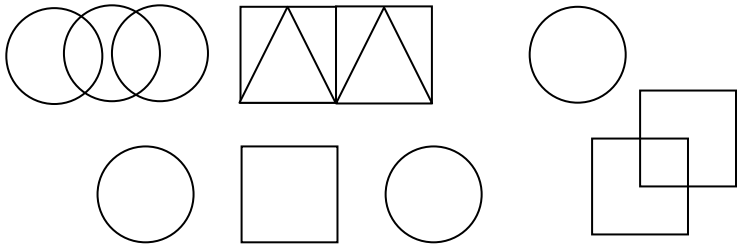

a) Có..... hình tròn.

b) Có ..... hình tam giác.

c) Có ….. hình vuông.

Bài 7.*(2điểm)* Viết phép tính thích hợp:

c) Có: 7 quả

Thêm: 2 quả

Có tất cả: … quả

d) Điền số và dấu thích hợp để được phép tính đúng

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 27

1)a). ...;...;3;4;5;..;7;...
b)6;9;7;8;9
2) 3 + 5 < 9 2+6 > 7 7+2=5+4 9 – 3 < 4 +3
3) a) 6+3 =9 5 + 2 =7 8+0=8 8 – 7 = 1 9 – 5 = 4
b) 3+ 4 – 5 = 2 8 – 3 + 4 = 9
4) a) 2;5;8;9 b) 9; 8 ; 5 ; 2
5) 4+2 = 6 3+5=8 10 - 2 = 8 7 – 6 =1
6) có 6 hình tròn , 7 hình tam giác , 6 hình vuông
7) 7 + 2 = 9 b) 6 + 2 = 8 9 – 3 = 6

ĐỀ 28

Phòng GD-ĐT thị xã Buôn Hồ Thứ ... ngày ... tháng ... năm 2010

Trường Tiểu học Võ Thị Sáu KIỂM TRA HỌC KỲ I

Họ và tên: ..... MÔN: TOÁN

Lớp 1A... THỜI GIAN: 40 phút

1. Tính: (2 điểm)

a/

4	9	5	2	10	1	10
+ 6	- 3	+ 3	+ 7	- 8	+ 8	+ 0
……	……	……	……	……	……	……

b/

10 – 4 + 3 = …… 10 – 5 + 2 = …… 10 + 0 – 4 = ……

6 + 2 – 3 = …….. 7 – 4 + 6 = …….. 8 – 3 + 3 = ……..

2. Số? (2 điểm):

9 = …….. + 4 3 + …… > 9 – 1 3 + 6 < 7 + ……

10 = 7 + …… 10 – 4 < 7 - …… ….. – 5 > 3 + 1

9 = 10 - ……. …… + 8 = 9 - 1 10 - …… = 8 - 2

3. Viết các số: 8; 1; 5; 4; 7; 2. (2 điểm)

a/ Theo thứ tự từ bé đến lớn: ……..

b/ Theo thứ tự từ lớn đến bé: ……..

4. Viết phép tính thích hợp (2 điểm)

Lan có: 6 lá cờ
Hồng có: 4 lá cờ
} ? lá cờ

Có: 9 quả cam
Cho: 4 quả cam

Còn: ? quả cam

5. Trong hình dưới đây (2 điểm)

a/ 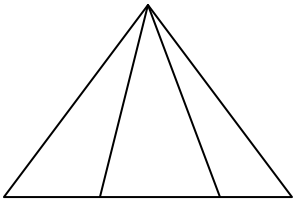

Có …… hình tam giác

b/ 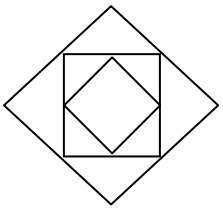

Có …… hình vuông

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 28

1). 4+6=10 9 – 3 = 6 5 +3 =8 2 + 7 =9

10 – 8 = 2 1+8=9 10 + 0 =10

b) 10 – 4 +3 = 9 10 – 5 + 2 = 7 10 + 0 – 4 =6

6 + 2 – 3 = 5 7 – 4 + 6 = 9 8 – 3 + 3 = 8

2)Số

9=5+4 3+6 > 9 – 1 3 + 6 < 7 +1

10= 7 +3 10 – 4 = 7 – 5 10 – 5 >3 – 1

9=10 – 1 0 +8 = 9 – 1 10 – 4 = 8 – 2

3) a)1;2;4;5;7;8 8;7;5;4;2;1

4) a) 6 + 4 =10 9 – 4 = 5

5) Có 6 hình tam giác, có 3 hình vuông.

ĐÊ 29

Bài 1 : Điền số.

5 + ... = 9 ..... – 6 = 3 5 + ... = 8 ..... + 2 = 7 6 + 3 = ...

..... + 7 = 8 9 - ..... = 5 ..... + 5 = 7 1 + ... = 6 9 – 5 = ...

Bài 2 : Tính.

9 – 1 = ... 7 + 2 = ... 9 – 4 =..... 9 – 7= ..... 9 – 5 =..... 8 – 7 = ...

6 + 2 = ... 9 – 0 = ... 8 – 3 = ... 8 – 6 = ... 7 – 3 = ... 9 – 8 = ...

7 + 1 = ... 0 + 9 = ... 2 + 3 = ... 5 – 3 = ... 6 – 2 = ... 6 – 5 = ...

Bài 3 : Viết các số **6, 5, 0, 2, 10, 7, 4, 3** theo thứ tự từ bé⟶ lớn.

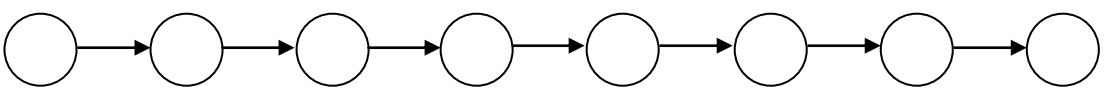

Bài 4 : Đúng ghi "**đ**", sai ghi "**s**" vào ô trống.

6 > 0 ☐	2 < 3 < 4 ☐	2 + 3 > 5 ☐	7 = 7 ☐
3 < 9 ☐	4 > 7 > 8 ☐	5 + 0 = 5 ☐	3 < 1 ☐

Bài 5 : Viết phép tính thích hợp.

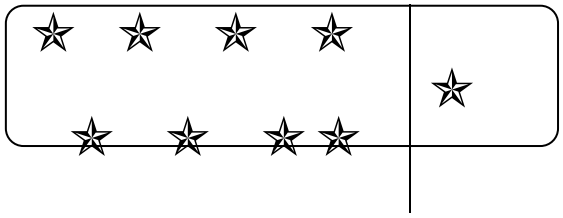

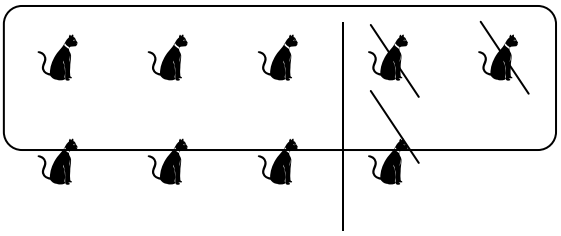

Bài 6 : Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng:

Hình bên có số hình tam giác là:

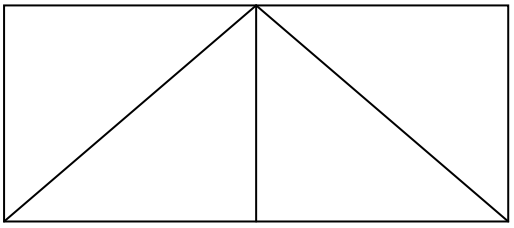

A. 4

B. 5

C. 6

Bài 7 : Đặt phép tính thích hợp: " + " hoặc " — "

1..... 2= 3	2..... 1 = 3	1..... 1 = 2	1..... 4 = 5
.3.... 1 = 2	3..... 2 = 1	2..... 1 = 1	2..... 2 = 4
4..... 2 = 2	4..... 3 = 1	3..... 3 = 0	3..... 2 = 5
9..... 5 = 4	8..... 6 = 2	6..... 3 = 9	7..... 3 = 10
3..... 6 = 9	2..... 6 = 8	7..... 1 = 8	5..... 3 = 8

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 29

1). 5+4=9 9 – 6 = 3 5 + 3 = 8 5 +2 =7 6 + 3 = 9

1+7=8 9 – 4 = 5 2 + 5 = 7 1 + 5 = 6 9 – 5 = 4

2). 9 – 1 = 8 7 + 2 = 9 9 – 4 = 5 9 – 7 = 2 9 – 5 = 4 8 – 7 =1

6 + 2 = 8 9 – 0 = 9 8 – 3 = 5 8 – 6 = 2 7 – 3 = 4 9 – 8 = 1

7 + 1 = 8 0 + 9 = 9 2 + 3 = 5 5 – 3 = 2 6 – 2 = 4 6 – 5 = 1

3) 0;2;3;4;5;6;7;10

4) 6>0. Đ 2<3<4 Đ 2+3>5. S 7=7. Đ

3 < 9. Đ 4>7>8. S 5+0=5. Đ 3<1. S

5) a) 8+1=9 9 – 3 = 6

6.B

7)

1+2=3	2+1=3	1+1=2	1+4=5
3 – 1 =2	3 – 2= 1	2 – 1 = 1	2 + 2 =4
4 – 2= 2	4 – 3= 1	3 – 3 =0	3 +2=5
9 – 5 = 4	8 – 6 = 2	6 + 3= 9	7 + 3= 10
3 + 6 =9	2+6=8	7+1=8	5+3=8

ĐỀ SỐ 30

6. Viết

a/ **Các số từ 1 đến 10:……..**

b/Theo mẫu:

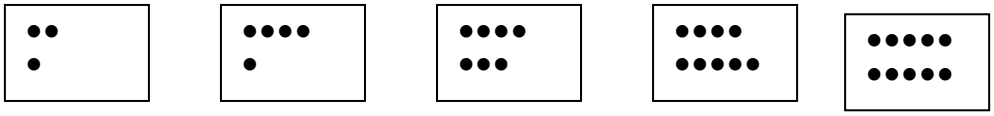

3 ..... ……. …….. ……

c/Đọc số: 7 :bảy 10 :…… 3 :…… 8 :…… 5 :…….

2.Tính:

a/

5	**8**	**9**	**10**
+	**+**	**-**	**-**
4	**2**	**3**	**6**
___	___	___	___

b/ 7 + 2 = 6 - 0 = 5 + 3 - 4 = 8 - 0 + 1 =

7. Viết các số 3; 6; 9; 2:

a/Theo thứ tự từ bé đến lớn……

b/ Theo thứ tự từ lớn đến bé……

4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

3 + … =7 ….+ 6 = 8

8 - … =4 ….- 5 =0

8. Điền dấu > < = vào chỗ chấm

4 + 3 …….. 7 5 + 2 ……. 6

8 - 5 …….. 4 7 - 0 ……..4 + 2

6.

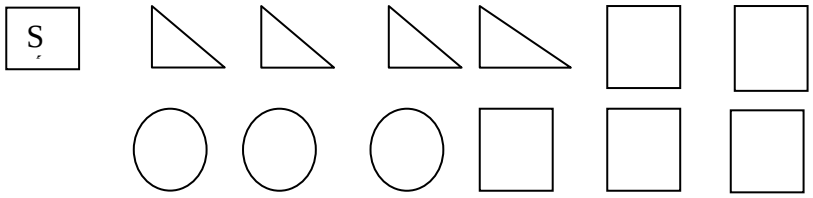

Có…….hình tam giác

Có…….hình tròn

Có…….hình vuông

7.Viết phép tính thích hợp:

a/ Có : 6 viên kẹo

Được cho thêm : 2 viên kẹo

Có tất cả : ? viên kẹo

b/Điền số và dấu thích hợp để được phép tính đúng:

			=	7

			=	7

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 30

1) A) 1;2;3;4;5;6;7;8;9;10

b) 3;5;7;9;10

c) 10: Mười 3: Ba 8: Tám 5: Năm

2). A) 5+4=9 8+2=10 9 – 3 = 6 10 – 6 =4

b) 7 +2 =9 6 – 0 = 0 5+3 – 4 = 4 8 – 0 +1 = 9

3) a) 2;3;6;9 9;6;3;2

4) 3+4=7 8 – 4 =4 2+6 = 8 5 – 5 = 0

5) 4+3=7 5+2>6 8 – 5 < 4 7 – 0 > 4 +2

6) Có 4 hình tam giác, 3 hình tròn, 5 hình vuông

7) a) 6 + 2 = 8 b) 4 + 3 = 7 6 + 1 = 7

ĐỀ 31

Câu 1/ Viết (3 đ)

a/ Viết các số từ 5 đến 10: .....

b/ Viết số vào chỗ chấm :

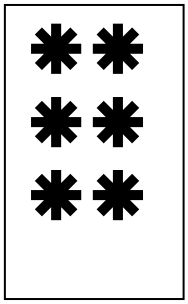

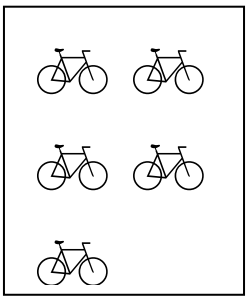

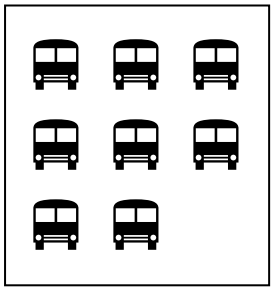

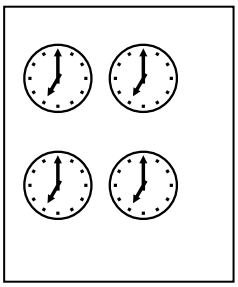

. . . . **. . . .** **. . . .** **. . . .**

c/ Đọc các số:

8: . . . . . 10: . . . . . 9: . . . . 1: . . . . . .

Câu 2 / Tính : (2 đ)

a/

8	**0**	**10**	**6**
+ **2**	+ **9**	– **6**	– **3**

.....

b/ **8 - 5 = ... 7+3 = ...**

1 + 4 + 5 = ... 2 - 1 + 9 = ...

Câu 3 / Viết các số 9 , 6 , 3 , 1 ,8 : (1 đ)

a/ Theo thứ tự từ bé đến lớn : . . . , . . . , . . . , . . . , ...

b/ Theo thứ tự từ lớn đếnbé : . . . . , . . . , . . . , ..., ...

Câu 4 / Điền số thích hợp vào chỗ chấm : (1 đ)

. . . + 1 = 6 **5 + . . . = 9** **. . . – 5 = 5** **10 – . . . = 10**

Câu 5 / Điền dấu > < = vào ô trống : (1 đ)

4 + 3 ☐ 8 **9 – 2 ☐ 10 – 7**

10 – 1 ☐ 8 +0 **5 ☐ 10 – 5**

Câu 6 / (1 đ)

Viết phép tính thích hợp :

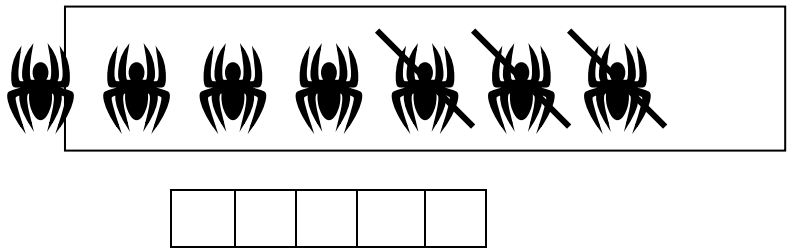

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 31

1). a) 5;6;7;8;9;10 b)6;5;8;4

c), Tám: 8 Mười: 10 9: Chín 1: Một

2)a) 8+2=10 0+9=9 10 – 6 =4 6 – 3 = 3

b) 8 – 5 = 3 7 + 3 =10 1+4+5=10 2 – 1 + 9 =10

3). a) 1;3;6;8;9 b)9;8;6;3;1

4) 5+1 = 6 5+4=9 10 – 5 = 5 10 – 0 = 10

5) 4 + 3 < 8 9 – 2 > 10 – 7 10 – 1 > 8 + 0 5 =10 – 5

6) 7 – 3 =4

ĐÊ 32

1/Tính:

6	5	7	9
+	-	+	-
3	1	2	6
———	———	———	———

(1đ)

2/ Tính: 6 + 2 = 9 - 5 = 4 + 3 - 6 =

7 - 3 = 10 + 0 = 3 - 2 + 8 = (1,5đ)

3/ Số?

a/ + 2 -5

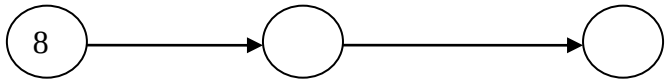

b/ - 4 + 7 (1đ)

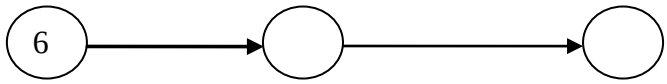

4/Điền dấu đúng: > < = ?

9 ☐ 6 + 2 7 ☐ 8 - 2 5 + 3 ☐ 3 + 5 (3đ)

4 ☐ 8 - 5 6 ☐ 7 + 1 9 - 2 ☐ 8 + 1

5/ Điền số và phép tính thích hợp vào ô trống:

Có: 10 cây bút

Cho: 3 cây bút

Còn: .....cây bút

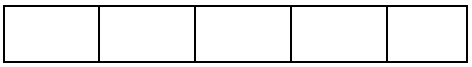

6/ Điền số thích hợp vào chỗ chấm. (1đ)

Có : .....hình tam giác

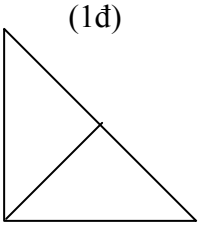

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 32

1). 6+3=9 5 – 1 = 4 7 + 2 = 9 9 – 6 = 3

2) 6 + 2 = 8 9 – 5 = 4 4+ 3 – 6 = 1

7 – 3= 4 10 + 0 = 10 3 – 2 + 8 = 9

3) a) 8 +2 = 10 – 5 = 5

6 – 4 = 2 + 7 =9

4). 9 > 6+2 7> 8 – 2 5+3 = 3+5 4>8 – 3 6 < 7+1 9 – 2 <8+1

5) 10 - 3 = 7

6) có 3 hình tam giác

ĐỀ 33

Phần I: Trắc nghiệm

Hãy khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: **Kết quả của phép tính 10 - 3 là:**

A. 10 **B. 7** **C. 6**

Câu 2: **9 bé hơn số nào sau đây:**

A. 8 **B. 9** **C. 10**

Câu 3: **Điền số nào vào chỗ chấm trong phép tính để có 6 + ... = 10**

A. 2 **B. 4** **C. 3**

Câu 4: **Kết quả của phép tính 9 - 4 - 3 là:**

A. 3 **B. 1** **C. 2**

Câu 5:

Có: 8 quả chanh
Ăn: 2 quả chanh
Còn lại: ...quả chanh?

A. 5 B. 6 C. 4

Phần II: Tự luận

Câu 6**: Viết các số 2, 5, 9, 8**

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn:.....

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé:

.....

Câu 7 **Tính**

4	**10**	**7**	**8**	**10**
+	**-**	**+**	**-**	**-**
5	**4**	**3**	**3**	**7**
.....	**.....**	**.....**	**.....**	**……**

Câu 8: <, >, =

5 + 3 .... 9 4 + 6 .... 6 + 2

7 + 2..... 5 +4 2 + 4 .... 4 + 2

Câu 9: **Tính**

5 + ☐ **= 9** **10 -** ☐ **= 2**

☐ **+ 4 = 8** ☐ **- 3 = 4**

Câu 10**: Viết phép tính thích hợp vào ô trống:**

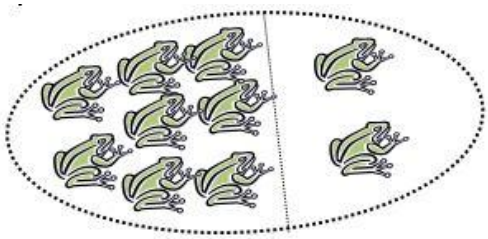

Câu 11 **: Điền dấu và số thích hợp để được phép tính đúng.**

			=	7

Câu 12 **Trong hình dưới đây có … hình vông?**

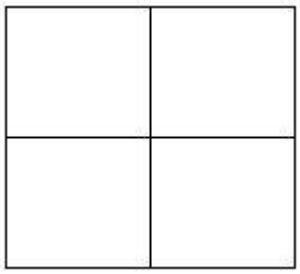

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 33

I. Trắc nghiệm khách quan: 3,5 điểm

Câu 1: 1,0 điểm ***Câu 4: 0,5 điểm***

Câu 2: 1,0 điểm ***Câu 5: 0,5 điểm***

Câu 3: 0,5 điểm

Câu	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Đáp án	B	A	B	C	B

II. Tự luận: 6,5 điểm

Câu 6 (1 điểm): **Viết đúng mỗi ý được 0,5 điểm. Viết sai thứ tự không được điểm**

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn: 2, 5, 8, 9

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé: 9, 8, 5, 2

Câu 7 (1 điểm): **Mỗi phép tính đúng được 0,2 điểm. Tính sai không được điểm**

4	**10**	**7**	**8**	**10**
+	**-**	**+**	**-**	**-**
5	**4**	**3**	**3**	**7**
9	**6**	**4**	**5**	**3**

Câu 8 (1 điểm): **Điền đúng mỗi phép tính được 0,25 điểm. Điền sai không được điểm.**

5 + 3 < 9 4 + 6 > 6 + 2

7 + 2 = 5 +4 2 + 4 = 4 + 2

Câu 9 (1 điểm): **Điền đúng số vào mỗi phép tính được 0,25 điểm. Điền sai không được điểm.**

5 + [4] **= 9** **10 -** [8] **= 2**

[4] **+ 4 = 8** [7] **- 3 = 4**

Câu 10 (0,5 điểm): **Viết đúng phép tính và kết quả được 0,5 điểm. Viết sai không được điểm.**

10	-	2	=	8

Câu 11 (1điểm): **Viết phép tính đúng được 1 điểm.**

10	**-**	**3**	**=**	**7**

Hoặc: 4 + 3 = 7; 3 + 4 = 7; 9 - 2 = 7 ; 5+2=7; 2+5=7; 1 + 6 =7; 6+1 =7; 8 – 1=7; 7- 0 = 7; 7 + 0 = 7;

Câu 12 (1 điểm): **Tìm đúng được 5 hình vuông được 1 điểm. Tìm sai không được điểm.**

ĐỀ 34

Phòng GD&ĐT Ia H'Drai
Trường TH Lê Quý Đôn
Khối I

BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ CUỐI HỌC KÌ I
MÔN: TOÁN – LỚP 1
THỜI GIAN: 40 phút
Năm học 2016 – 2017

A/ Phần trắc nghiệm: (5 điểm)

Em hãy khoanh tròn vào chữ đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Xếp các số: 0, 9, 4, 6 theo thứ tự từ bé đến lớn:

A. 4, 9, 6, 0 B. 0, 4, 6, 9 C. 9, 6, 4, 0

Câu 2. Kết quả phép tính: 9 – 3 = ?

A. 6 B. 4 C. 2 D. 5

Câu 3. Đoạn thẳng dài nhất là?

A. Đoạn thẳng CD A•——————————————• B

B. Đoạn thẳng MN

C. Đoạn thẳng AB

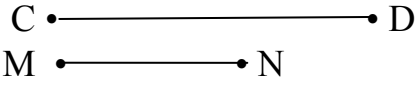

Câu 4. Hình bên có mấy hình tam giác?

A. 1 hình tam giác

B. 2 hình tam giác

C. 3 hình tam giác

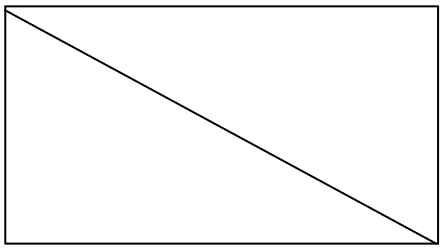

Câu 5. Trong hình dưới đây có mấy hình vuông?

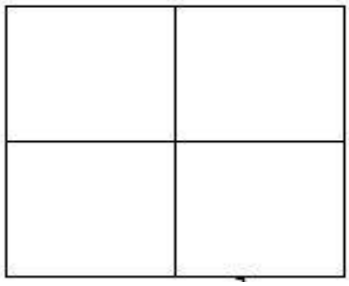

A. 6 B. 5 C. 8 D. 4

B. Phần tự luận (5 điểm)

<u>Câu 6</u>: Tính

a) $\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 2 \\ \hline \end{array}$ $\begin{array}{r} 6 \\ - \\ 1 \\ \hline \end{array}$

b) 8 - 4 =

5 + 5 =

Câu 7: Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

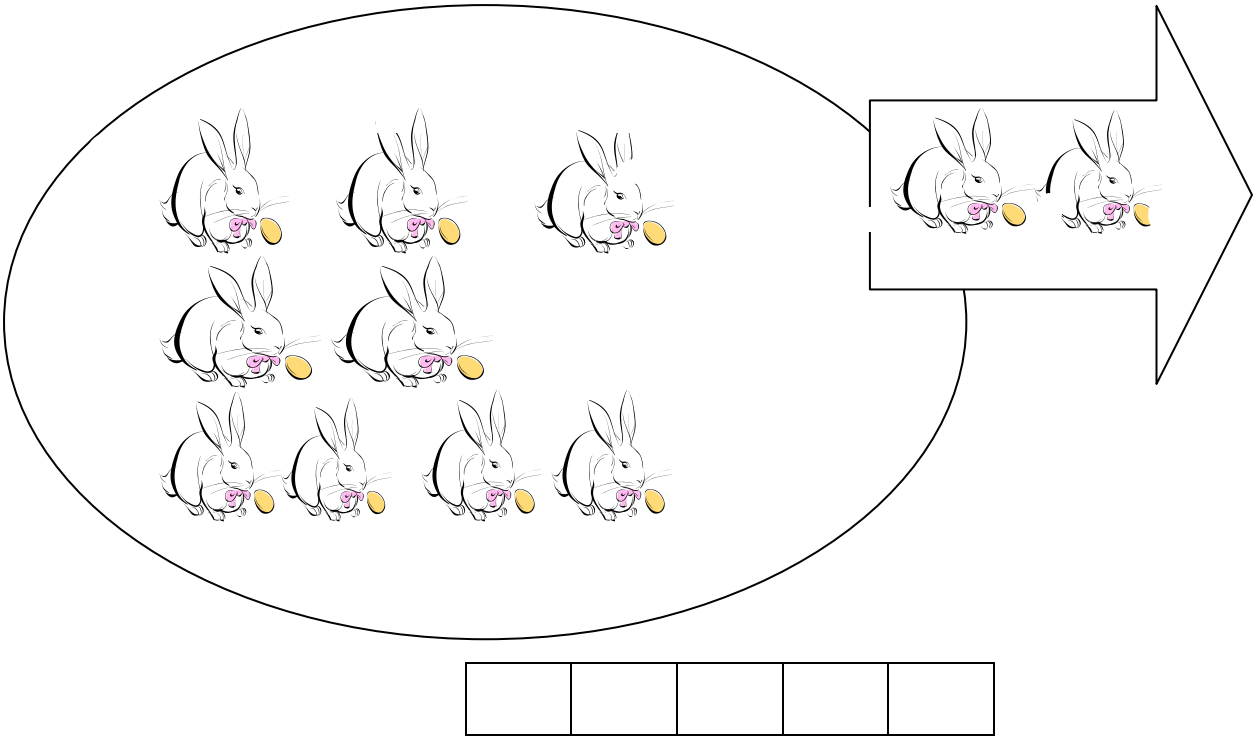

Câu 8: Hình vẽ bên có:

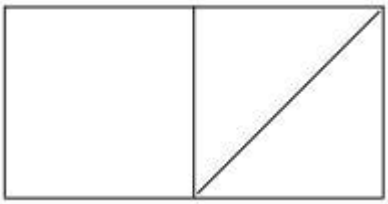

- Có .....hình tam giác
- Có .....hình vuông

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 34

Câu 1:
B. 0, 4, 6, 9

Câu 2 :
A. 6

Câu 3:
C. Đoạn thẳng AB

Câu 4:
B. 2 hình tam giác

Câu 5:
D. 4

Câu 6: Tính:

a)
$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 2 \\ \hline 5 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 6 \\ - \\ 1 \\ \hline 5 \end{array}$$

b) $8 - 4 = 4$

$5 + 5 = 10$

Câu 7: Viết phép tính thích hợp vào chỗ trống:

5	-	2	=	3

Câu 8: Hình vẽ bên có:
Có 2 hình tam giác
Có 1 hình vuông

ĐỀ 35

I. Trắc nghiệm: (3 điểm)

**** Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng :***

Câu 1: Số bé nhất trong các số: 7, 0, 5, 9, là:

A. 7 B. 0 C. 5 D. 9

Câu 2 : Kết quả của phép tính 10 - 4 = ……..

A. 6 B. 4 C. 5 D. 7

Câu 3 : Điền dấu ở chỗ chấm là : 7 + 2 ..... 5 + 5

A. + B. > C. < D. =

Câu 4: Kết quả của phép tính 9 + 1 – 1 = ……..

A. 10 B. 7 C. 8 D. 9

Câu 5: Số thích hợp ở ☐ là: 7 + ☐ = 4 + 6

A. 3 B. 0 C. 10 D. 6

Câu 6 : Các số **2, 5, 7, 4** được sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 7, 5, 4, 2 B. 2, 5, 4, 7 C. 2, 4, 5, 7 D. 2, 3, 4, 5

II. Tự luận (7 điểm)

Bài 1: Tính

a,

6 + 4 = ... 4 + 5 =..... 3 + 7 – 2 = ...

6 – 4 = ... 10 – 3 = ... 5 – 3 + 8 = ...

b,

5	9	10	3	4	8
+	-	-	+	+	-
4	3	2	7	6	5
.....	.....	.....	.....	.....	....

Bài 2: >, <, = vào chỗ chấm.

9 – 2 .... 10 3 + 6 .... 6 + 3

8 + 1 ..... 7 8 – 5 .... 3 + 1

Bài 3:

Số

a/ 10 – ☐ = 3 b/ 6 + 3 = 4 + ☐

Bài 4: Viết phép tính thích hợp

Có : 10 quả bóng

Cho : 4 quả bóng

Còn lại: .... quả bóng ?

Bài 5:*(0,5 điểm)*

Hình bên có:

- . . . . . hình tam giác.
- . . . . . hình vuông

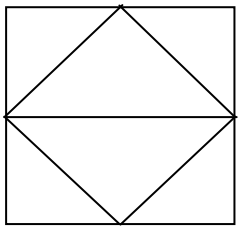

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 35

I.trắc nghiệm

1.B 2.A 3.C 4.D 5.A 6.C

II. TỰ LUẬN

1).a) 6+4 = 10 4+5 = 9 3+7 – 2 = 8

6 – 4 = 2 10 – 3 = 7 5 – 3 + 8 = 10

c) 5+4 = 9 9 – 3 = 6 10 – 2 = 8

3 + 7 = 10 4 + 6 = 10 8 – 5 = 3

2) 9 – 2 < 10 3 + 6 = 6 + 3

8 + 1 = 7 8 – 5 < 3 + 1

3) a). 10 – 7 =3 b) 6 + 3 = 4 + 5

4) 10 – 4 = 6

5) Có 6 hình tam giác , có 2 hình vuông

ĐỀ 36

Đề bài:

Câu 1:

a) Viết các số từ 1 đến 10:……....

b) Cách đọc số:

5 : năm 4 : …….. 7 : …….. 9 : ……. 2 : ……

Câu 2: Tính :

a)

2	6	8	9
+	+	-	-
3	2	4	3
……	…...	…..	……

b) 6 + 2 + 1 = ……... 3 + 2 + 3 = …….. 9 – 0 – 3 = ……..

Câu 3: Viết các số 4 ; 7; 9 ; 2 ; 6

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn : ……

b) Theo thứ tự từ lớn đến lớn : ……

Câu 4:

a) Khoanh tròn vào số lớn nhất trong dãy số: 2 , 7 , 5 , 9 , 4

b) Khoanh tròn vào số bé nhất trong dãy số: 6 , 4 , 8 , 1 , 3

Câu 5: Hình A có mấy hình tam giác ?

A. 2 hình

B. 3 hình

C. 4 hình

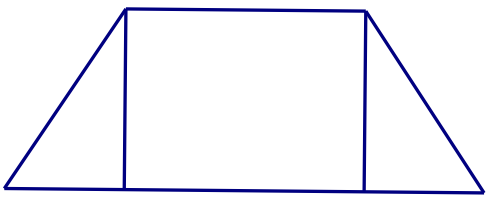

Câu Số ? **6:**

5 + ☐ = 9 8 - ☐ = 6

☐ + 4 = 8 ☐ - 3 = 4

Câu 7: Viết phép tính thích hợp vào ô trống:

a) Có : 3 con thỏ
Mua thêm : 6 con thỏ
Tất cả có : con thỏ

b) Điền số và dấu thích hợp để được phép tính đúng:

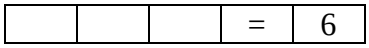

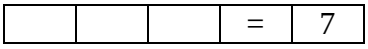

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 36

1). a) 1;2;3;4;5;6;7;8;9;10
b) 5: năm 4: bốn 7: bảy 9: chín 2: hai
2) a) 2+3=5 6+2=8 8 – 4 = 4 9 – 3 = 6
b) 6 + 2 + 1 =9 3 + 2 +3 = 8 9 – 0 – 3 = 6
3) a) 2 ; 4; 6; 7 ;9 b) 9; 7 ; 6; 4 ; 2
4) a) 9 b) 1
5) A
6) 5+4 = 9 8 – 6 = 2 4 + 4 = 8 7 – 3 = 4
7) a) 3 + 6 = 9 b) 4 + 2 = 6 9 – 2 = 7

ĐỀ 37

Bài 1. Tính:

2 + 3 = ….. 3 + 1 = ….. 4 + 2 = ….. 2 + 5 = …..
1 + 3 + 4 = ….. 3 + 3 + 2 = …..

Bài 2. Số?

• 1 + ☐ = 7 • ☐ + 4 = 8 • 8 = ☐ + 3 • 9 = 7 + ☐

Bài 3. Điền dấu (+ , −) thích hợp vào ô trống:

• 4 ☐ 2 = 6 • 8 ☐ 2 = 6

• 5 ☐ 3 > 6 • 5 ☐ 3 < 3

Bài 4. Viết các số 7 , 3 , 8 , 5 , 9 , 2 , 1 theo thứ tự:

a) Từ bé đến lớn: ……
b) Từ lớn đến bé: ……

Bài 5. Tính:

$\begin{array}{r} 2 \\ +\ 3 \\ \hline \text{.....} \end{array}$ $\begin{array}{r} 4 \\ +\ 4 \\ \hline \text{.....} \end{array}$ $\begin{array}{r} 3 \\ +\ 5 \\ \hline \text{.....} \end{array}$ $\begin{array}{r} 2 \\ +\ 7 \\ \hline \text{.....} \end{array}$

6	7	1	3
+ 1	+ 0	+ 8	+ 4
.....	.....	.....	.....

Bài 6. Viết phép tính thích hợp của bài toán sau vào ô trống:

Thảo có 4 cái kẹo. Cúc cho thêm Thảo 2 cái kẹo. Hỏi Thảo có tất cả bao nhiêu cái kẹo?

ĐÁP ÁN

Bài 1.

- 2 + 3 = 5
- 3 + 1 = 4
- 4 + 2 = 6
- 2 + 5 = 7
- 1 + 3 + 4 = 8
- 3 + 3 + 2 = 8

Bài 2.

- 1 + 6 = 7
- 4 + 4 = 8
- 8 = 5 + 3
- 9 = 7 + 2

Bài 3.

- 4 + 2 = 6
- 8 - 2 = 6
- 5 + 3 > 6
- 5 - 3 < 3

Bài 4.

a) **Từ bé đến lớn: 1, 2, 3, 5, 7, 8, 9.**

b) **Từ lớn đến bé: 9, 8, 7, 5, 3, 2, 1.**

Bài 5.

$$\begin{array}{r} 2 \\ +\ 3 \\ \hline 5 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 4 \\ +\ 4 \\ \hline 8 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 3 \\ +\ 5 \\ \hline 8 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 2 \\ +\ 7 \\ \hline 9 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6 \\ +\ 1 \\ \hline 7 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 7 \\ +\ 0 \\ \hline 7 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 1 \\ +\ 8 \\ \hline 9 \end{array} \qquad \begin{array}{r} 3 \\ +\ 4 \\ \hline 7 \end{array}$$

Bài 6.

4	+	2	=	6

ĐỀ 38

Bài 1. Viết số thích hợp vào ô trống:

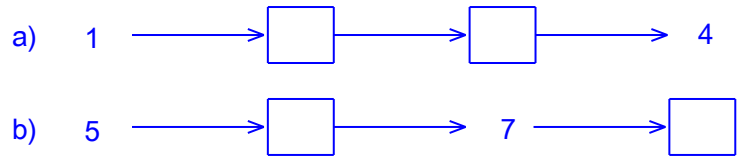

Bài 2. Nối ô trống với số thích hợp:

Bài 3. Số?

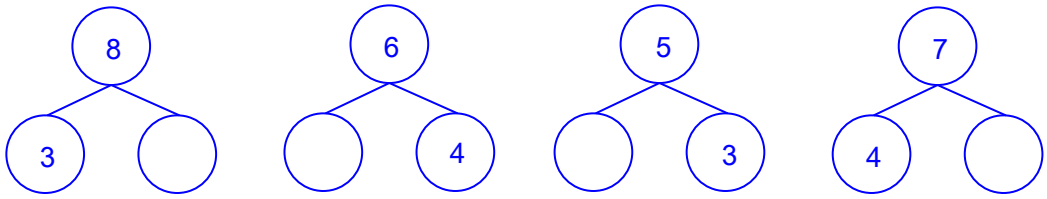

Bài 4. Điền dấu (< , < , =) thích hợp vào ô trống:

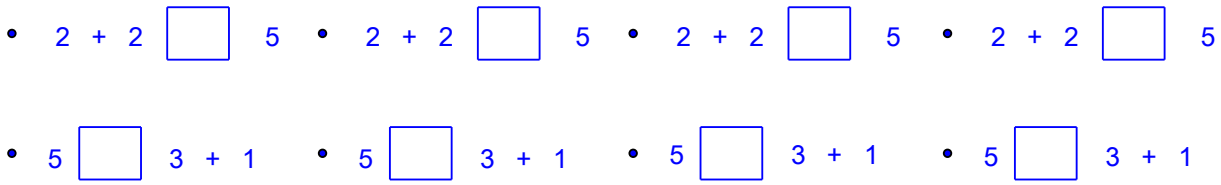

Bài 5. Chọn câu trả lời đúng:

A. Số ngôi sao nhiều hơn số bao thư.

B. Số bao thư nhiều hơn số ngôi sao.

C. Số ngôi sao bằng số bao thư.

Bài 6. Viết phép tính thích hợp của bài toán sau vào ô trống:

Huyền có 5 bông hoa, Huyền cho Cúc 2 bông hoa. Hỏi Huyền còn lại mấy bông hoa?

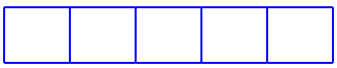

ĐÁP ÁN

Bài 1.

a) 1 → 2 → 3 → 4

b) 5 → 6 → 7 → 8

Bài 2.

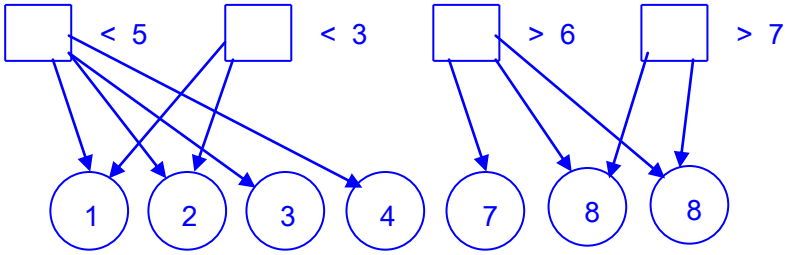

Bài 3.

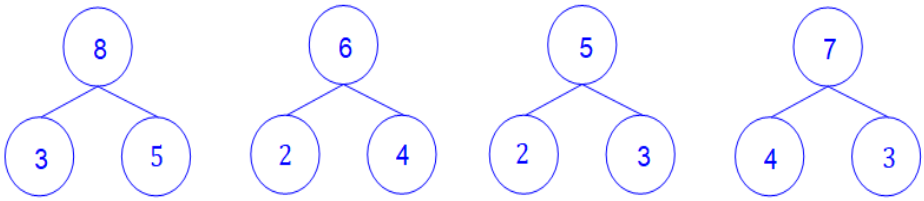

Bài 4.

- 2 + 2 < 5
- 2 + 2 < 5
- 2 + 2 < 5
- 2 + 2 < 5
- 5 > 3 + 1
- 5 > 3 + 1
- 5 > 3 + 1
- 5 > 3 + 1

Bài 5. Chọn câu trả lời đúng:

A. Số ngôi sao nhiều hơn số bao thư.

Bài 6.

5	-	2	=	3

ĐỀ 39

I. Phần trắc nghiệm: (2 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

1) Các số: 5; 2; 8; 4; 7 xếp theo thứ tự từ bé đến lớn là. *(0,5 điểm)*

A. 2; 5; 4; 8; 7 B. 2; 4; 5; 6; 7; 8 C. 8; 7; 5; 4; 2

2) Dấu thích hợp điền vào ô trống là: *(0,5 điểm)*

8 ☐ 6 + 2

A. > B. < C. =

3) Số lớn nhất trong dãy số sau ; 3, 7, 6, 8, 9, là. *(0,5 điểm)*

A. 9 B. 8 C. 3

4. Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng. (0,5 điểm)

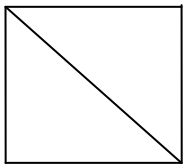

A. Có 2 hình tam giác

B. Có 3 hình tam giác

II. Phần tự luận: (8 điểm)

Bài 1: Đọc, viết số? (1 điểm)

năm hai ba ....

…… …… ……. 7 6

Bài 2: Tính (2 điểm)

10	5	9	4
-	+	-	+
1	5	0	2
…….	……	……	……

Bài 3: Tính (2 điểm)

6 + 2 =..... 7 - 1 = ...

10 + 0 - 4 = ... 9 - 3 + 3 =.....

Bài 4: Số? (1điểm)

..... + 2 = 2 9 -..... = 9

Bài 4: Viết phép tính thích hợp (1 điểm).

a.

b. Viết phép tính thích hợp (1 điểm).

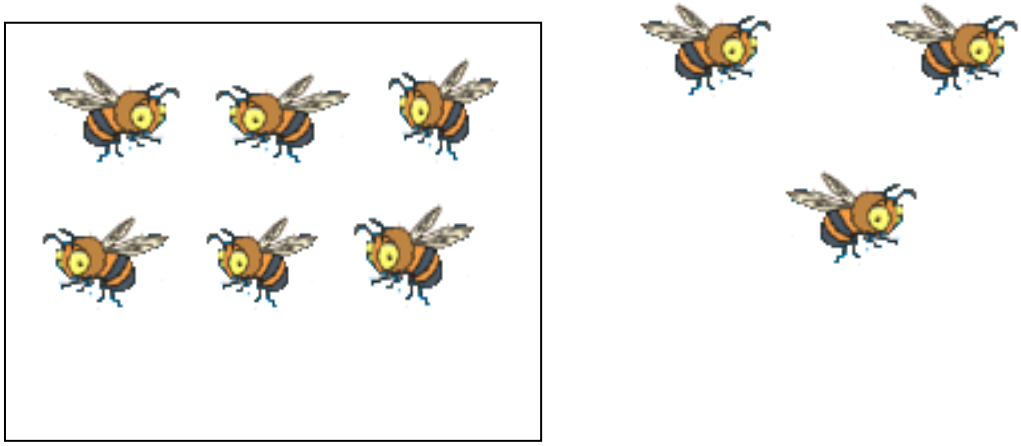

Đáp án đề số 39

I. Phần trắc nghiệm: (2 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu	Đáp án đúng	Điểm
1	B	0, 5 điểm
2	C	0, 5 điểm
3	A	0, 5 điểm
4	A	0, 5 điểm

II. Phần tự luận: (8 điểm)

Bài 1. Đọc, viết số? (1 điểm)

năm	hai	ba	**bảy**	**sáu**
5	**2**	**3**	7	6

Bài 2: Tính (2 điểm)

10	5	9	4
-	+	-	+
1	5	0	2
…**9….**	**10……**	**9…**	**6…**

Bài 3: Tính (2 điểm)

6 + 2 = **8** 7 - 1 = **6**

10 + 0 - 4 = **6** 9 - 3 + 3 = **9**

Bài 4: Số? (1điểm)

0 + 2 = 2 9 - **0** = 9

Bài 4: a. Viết phép tính thích hợp (1 điểm).

6	+	2	=	8

b. Viết phép tính thích hợp (1 điểm).

9	-	3	=	6

ĐỀ 40

Bài 1: **Tính:**

2	4	1	3	1	0
+ 3	+ 0	+ 2	+ 2	+ 4	+ 5
____	____	____	____	____	____

Bài 2: **Tính:**

1 + 2 + 1= **3 + 1 + 1** **2 + 0 + 1 =**

Bài 3:

> < = ?	**2 + 3 ….5**	**2 + 2….1 + 2**	**1 + 4 ….4 + 1**
	2 + 2…..5	**2 + 1….1 + 2**	**5 + 0…..2 + 3**

Bài 4:

Số		
	1 + …. = 1	**1 + …. = 2**
	…+ 3 = 3	**2 + …. = 2**

Bài 5: **Viết phép tính thích hợp**

a. 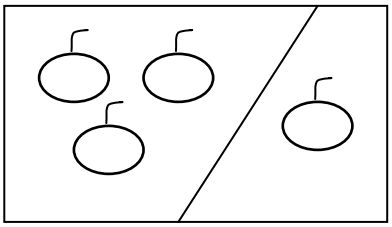

b. 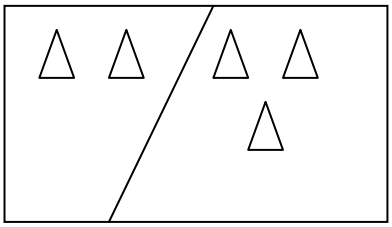

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 40

1). 2+3=5 4+0=4 1+2=3 3+2=5 1+4=5 0+5=5

2). 1+2+1=4 3+1+1=5 2+0+1=3

3) 2+3 =5 2+2 = 1+2 1+4 = 4+1

2+2 < 5 2+1 = 1+2 5+0= 2+3

4) 1+0 = 1 1+ 1 =2 0 + 3 = 3 2+ 0 = 2

5) a) 3 + 1 = 4 2 + 3 = 5

ĐỀ 41

Bài 1: (1 điểm)Viết số thích hợp vào chỗ trống :

a/ 0 ; 1; 2; ….; ….; …; 6 ; ….; 8; ….; 10.

b/ 10; 9 ;….; …..; 6 ; …..; 4; ……. ; 2 ; …..; 0.

Bài 2: (2,5 điểm) Tính:

a/ 4 + 5 = …….. 4 + 3+ 2 =……..

10 – 3 =…… 8 – 6 – 0 = …….

b/

7	10	8	6
+ 1	- 5	+ 2	- 4
…….	…….	…….	…….

Bài 3: Số (1 điểm)

3 + …….= 8 ; 9 -……..= 6 ; …….+ 4 = 8 ; 7 - …… = 5

Bài 4: (1 điểm) Đọc, viết số ?

năm hai ba …….. ……

…… …… ……. 7 6

Bài 5: Điền dấu > < = : (1,5 điểm)

a/ 5 + 4 □ 9 6 □ 5 b/ 8 - 3 □ 3 +5 7 – 2 □ 3 + 3

Bài 6: (1 điểm)

Hình vẽ bên có:

- Có……hình tam giác

- Có……hình vuông

Bài 7: (2 điểm) Viết phép tính thích hợp :

a. Có : 9 quả bóng.

Cho : 3 quả bóng.

Còn lại : …quả bóng ?

b. Điền số và dấu thích hợp để được phép tính đúng :

			=	9

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 41

1) a) …;….;…3;4;5;…;7;…;9;….
b) …;….;8;7;…;5;….;3;…;1;….
2) a) 4+5 = 9 10 – 3 = 7 4 + 3 + 2= 9 8 – 6 – 0 = 2
b) 7 + 1 = 8 10 – 5= 2 8 + 2 = 10 6 – 4 = 2
3) 3+5 = 8 9 – 3 = 6 4 + 4 =8 7 – 5 = 2
4) năm: 5 hai : 2 ba : 3 bảy: 7 sáu : 6
5) a) 5+ 4 = 9 6 > 5 b) 8 – 3 < 3 +5 7 – 2 < 3 + 3
6) Có 2 hình tam giác , 2 hình vuông
7) a) 9 – 3 = 6 5 + 4 = 9

ĐỀ 42

Bài 1 : Điền số.

5 + ... = 9 ..... – 6 = 3 5 + ... = 8 ..... + 2 = 7 6 + 3 = ...
..... + 7 = 8 9 - ..... = 5 ..... + 5 = 7 1 + ... = 6 9 – 5 = ...

Bài 2 : Tính.

9 – 1 = ...	7 + 2 = ...	9 – 4 =.....	9 – 7=	9 – 5 =.....	8 – 7 = ...
6 + 2 = ...	9 – 0 = ...	8 – 3 = ...	8 – 6 = ...	7 – 3 = ...	9 – 8 = ...
7 + 1 = ...	0 + 9 = ...	2 + 3 = ...	5 – 3 = ...	6 – 2 = ...	6 – 5 = ...

Bài 3 : Viết các số **6, 5, 0, 2, 10, 7, 4, 3** theo thứ tự từ bé lớn.

Bài 4 : Đúng ghi "**đ**", sai ghi "**s**" vào ô trống.

6 > 0	2 < 3 < 4	2 + 3 > 5	7 = 7
3 < 9	4 > 7 > 8	5 + 0 = 5	3 < 1

Bài 5 : Viết phép tính thích hợp.

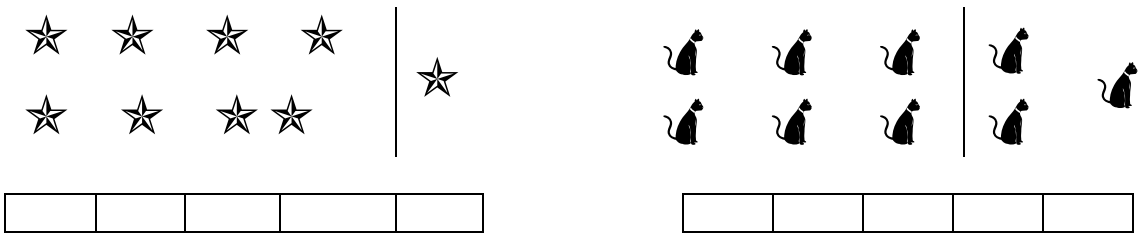

Bài 6 : Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng:

Hình bên có số hình tam giác là:

A. 4
B. 5
C. 6

Bài 7 : Đặt phép tính thích hợp: " + " hoặc " — "

1..... 2= 3	2..... 1 = 3	1..... 1 = 2	1..... 4 = 5
.3.... 1 = 2	3..... 2 = 1	2..... 1 = 1	2..... 2 = 4
4..... 2 = 2	4..... 3 = 1	3..... 3 = 0	3..... 2 = 5
9..... 5 = 4	8..... 6 = 2	6..... 3 = 9	7..... 3 = 10
3..... 6 = 9	2..... 6 = 8	7..... 1 = 8	5..... 3 = 8

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 42

1). 5+4=9 9 – 6 = 3 5 + 3 = 8 5 +2 =7 6 + 3 = 9

1+7=8 9 – 4 = 5 2 + 5 = 7 1 + 5 = 6 9 – 5 = 4

2). 9 – 1 = 8 7 + 2 = 9 9 – 4 = 5 9 – 7 = 2 9 – 5 = 4 8 – 7 =1

6 + 2 = 8 9 – 0 = 9 8 – 3 = 5 8 – 6 = 2 7 – 3 = 4 9 – 8 = 1

7 + 1 = 8 0 + 9 = 9 2 + 3 = 5 5 – 3 = 2 6 – 2 = 4 6 – 5 = 1

3) 0;2;3;4;5;6;7;10

4) 6>0. Đ 2<3<4 Đ 2+3>5. S 7=7. Đ

3 < 9. Đ 4>7>8. S 5+0=5. Đ 3<1. S

5) a) 8+1=9 9 – 3 = 6

6.B

7)

1+2=3	2+1=3	1+1=2	1+4=5
3 – 1 =2	3 – 2= 1	2 – 1 = 1	2 + 2 =4
4 – 2= 2	4 – 3= 1	3 – 3 =0	3 +2=5
9 – 5 = 4	8 – 6 = 2	6 + 3= 9	7 + 3= 10
3 + 6 =9	2+6=8	7+1=8	5+3=8

ĐỀ SỐ 43

1. Viết

a/ Các số từ 1 đến 10:……..

b/Theo mẫu:

3 ..... ……. …….. ……

c/Đọc số: 7 :bảy 10 :…… 3 :…… 8 :…… 5 :…….

2.Tính:

a/

5	**8**	**9**	**10**
+	**+**	**-**	**-**
4	**2**	**3**	**6**

b/ 7 + 2 = 6 - 0 = 5 + 3 - 4 = 8 - 0 + 1 =

3. Viết các số 3 ; 6 ; 9 ; 2:

a/Theo thứ tự từ bé đến lớn……

b/ Theo thứ tự từ lớn đến bé……

4.Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

3 + … =7 ….+ 6 = 8

8 - … =4 ….- 5 =0

5. Điền dấu > < = vào chỗ chấm

4 + 3 …….. 7 5 + 2 ……. 6

8 - 5 …….. 4 7 - 0 ……..4 + 2

6.

Có…….hình tam giác

Có…….hình tròn

Có…….hình vuông

7.Viết phép tính thích hợp:

a/ Có : 6 viên kẹo

Được cho thêm : 2 viên kẹo

Có tất cả : ? viên kẹo

b/Điền số và dấu thích hợp để được phép tính đúng:

			=	7

			=	7

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 43

1). a) 1;2;3;4;5;6;7;8;9;10

b) 3;5;7;9;10

2) a) 5+4=9 8+2=10 9 – 3 =6 10 – 6 = 4

7+2= 9 6 – 0 = 6 5+3 – 4 = 4 8 – 0 +1 =9

3) a) 2; 3; 6; 9 b) 9; 6 ; 3 ; 2

4) 3+4 = 7 6+2 = 8

8 – 4 = 4 5 – 5 = 0

5) 3+4 = 7 5+2 > 6 8 – 5 < 4 7 – 0 > 4 + 2

6) Có 4 hìn tam giác, có 3 hình tròn, có 4 hình vuông

7) a) 6 – 2 = 4 b) 6 + 1= 7; 9 – 2 = 7.

ĐỀ SỐ 44

Bài 1. (1,5 điểm) Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô trống

8 + 0 = 8 4 – 0 > 3

7 + 1 > 9 10 – 0 = 10

3 + 3 < 6 0 + 6 < 1 + 0 + 5

Bài 2. (1 điểm) Số?

- 4 + 3

+ 0 + 1

Bài 3. (1 điểm) Tính

Bài 4. (1 điểm) Tính

4 + 4 – 3 = ……. 9 – 5 + 2 = ……..

Bài 5. (1 điểm) Viết các số 4, 6, 8, 7, 3 theo thứ tự từ lớn đến bé

Bài 6. (1 điểm) Viết phép tính thích hợp

Có 9 quả bóng

Bớt 3 quả bóng

Còn…..quả bóng

Bài 7. (1 điểm) Hính vẽ sau có mấy đoạn thẳng? Khoanh vào trước câu trả lời đúng.

3 đoạn thẳng

4 đoạn thẳng

5 đoạn thẳng

Bài 8. (1 điểm) Mẹ chia kẹo cho hai anh em. Em được 2 cái kẹo, anh được ít hơn em. Hỏi anh được mấy cái kẹo?

Trả lời: Anh được mẹ chia cho….cái kẹo.

Bài 9. (1,5 điểm) Ghi số thích hợp vào ô trống

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 44

1). 8+0=8 . Đ 4 – 0 > 3 . Đ 7+1 > 9 . S
10 – 0 = 10 . Đ 3+3 < 6 . S 0+6 < 1+0+5 S
2) 6 – 4 = 2+3=5 8 + 0 =8 + 1 = 9
3) 7+2=9 9+1=10 10 – 8 = 2 6 – 0 = 6
4) 4+4 – 3 = 5 9 – 5 + 2 = 6
5) 8 > 7 > 6 > 4 > 3
6) 9 – 3 = 6
7) 5 đoạn thẳng
8) 1 cái kẹo
9) 5 – 5 = 0 6 + 3 = 9

ĐỀ SỐ 45

BÀI 1. Tính

a) 2 + 7 = ... 8 - 0 = ...

3 + 5 = ... 9 - 6 = ...

2 + 4 + 1 =..... 7 – 2 – 3 =.....

6 + 0 + 4 = ... 10 – 6 – 4 = ...

4 + 1 + 3 = ... 8 + 2 – 3 = ...

b)

7	10	4	9	7
+	–	+	–	–
2	4	5	6	7
.....	.....	.....	.....	.....

Bài 2:

a) Khoanh vào số bé nhất: 8 ; 5 ; 0 ; 3 ; 9 ; 4

b) Khoanh vào số lớn nhất : 4 ; 9 ; 8 ; 5 ; 10 ; 7

Bài 3: > ; < ; =

6 ….. 10 9 …. 2+8 6 ….. 6 – 1
8 …… 7 10…..6+3 8+1…….8+2

10…..8+2 4+4……5+3 4+5……5+4

Bài 4:

Hà: 5 quả cam **Có: 10 quả cam**

Lan: 4 quả cam Cho bạn: 4 quả mận Cả 2

có :…….quả cam Còn lại : …. quả mận?

Bài 5. Số

7- 2 = ... + 3 ... - 1 = 0 +6

6 + 2 = ... + 3 ... + 1 = 0 + 8

Bài 6: Có..... hình tam giác ?

THANG ĐIỂM − ĐÁP ÁN MÔN TOÁN LỚP 1

Bài 1: 3 điểm

Câu a: 2 điểm : Mỗi phép tính đúng được 0,2 điểm.

Câu b: 1 điểm : Mỗi phép tính đúng được 0,2 điểm**.**

Bài 2: 1 điểm

Câu a: 0,5 điểm

Câu b: 0,5 điểm.

Bài 3: 2 điểm

Điền đúng mỗi ô trống được 0,2 điểm. Điền đúng cả được 2 điểm.

Bài 4: 2 điểm

Viết đúng mỗi phép tính được 1 điểm

Bài 5: 1 điểm

Điền đúng mỗi chỗ chấm được 0,25 điểm.

Bài 6: 1 điểm

Đáp án : 3 hình tam giác.

ĐỀ SỐ 46

A. ĐỀ

Bài 1: (1 điểm) Viết số thích hợp vào ô trống?

0					5				9	

Bài 2: (1 điểm) chọn câu đúng nhất khoanh tròn?

Câu nào đọc viết đúng:

a/ sáu (6)

b/ sáu (9)

c/ sáu (5)

Bài 3: (0,5 điểm) Chọn đáp án đúng nhất khoanh tròn?

a/ 0 + 5= 0

b/ 0 + 5= 5

c/ 0 + 5= 6

Bài 4: Tính(1,5 điểm)

10 – 10 = 3 + 7 = 9 - 0 =

Bài 5: (2 điểm) Tính**:**

4 + 2 + 5 = 10 - 1- 2 =

Bài 6: (2 điểm) **> < = ?**

5 .... 5 + 0 4 - 2 .... 4 + 2 9 .... 9 + 1 10 … 7

Bài 7: (1 điểm) Viết phép tính thích hợp

Bài 8: (1 điểm) Hình bên có mấy hình vuông?

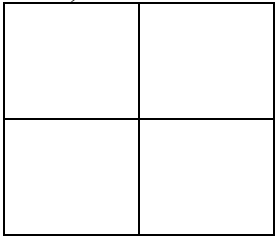

Có …. hình vuông

B. Hướng dẫn đánh giá và đáp án môn toán lớp
Bài 1: (1 điểm) Viết số thích hợp vào ô trống?
- Viết được 4 số đạt 0,5 viết được 8 số đạt: 1điểm
Bài 2: (1 điểm) chọn đúng ý a
Bài 3: Tính: (0,5 điểm) chọn đúng ý b
Bài 4: Tính (1,5 điểm)
Đúng 1 phép tính đạt 0,5 điểm
Bài 5: (2 điểm)
Điền đúng kết quả mỗi bài đạt 1 điểm
Bài 6: (2 điểm) đúng 1 phép tính đạt 0,5 điểm
Bài 7: (1 điểm)
Viết được: 6+ 1 =7
Bài 8: (**1 điểm)**
Có 5 hình vuông

ĐỀ SỐ 47

Bài 1 (1 điểm): Số?

…….. …….. …….. ……..

Bài 2 (1 điểm): Viết số?

1		**3**		**5**		**7**		9

Bài 3 (1 điểm): Khoanh tròn vào câu trả lời đúng.

1) 4 + 4 + 2 = …….

A. 8
B. 9
C. 10

2) 10 - 5 – 0 = ……..

A. 5
B. 6
C. 7

Bài 4 (2 điểm): Tính?

<u>Bài 5</u> (1 điểm): Số?

... + 2 = 5	6 + ... = 6
A. 2	**A**. 0
B. 3	**B**. 1
C. 4	**C**. 2

<u>Bài 6</u> (1 điểm): Điền số?

Hình bên có:

a. Có ……..hình tam giác.

b. Có ……..hình vuông.

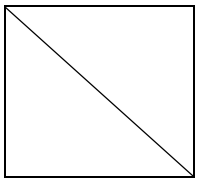

<u>Bài 7</u> (2 điểm): Viết phép tính thích hợp?

<u>Bài 8</u> (1 điểm):

4 + 5 **7** **10** **6 + 4**

Hướng dẫn chấm năm học: 2017 - 2018

<u>2. Môn: Toán</u>

Bài 1: (1 điểm) Học sinh điền đúng mỗi số đạt 0,25 điểm.

Bài 2: (1 điểm)Học sinh điền đúng mỗi số đạt 0,25 điểm.

Bài 3: (1 điểm) Học sinh khoanh đúng mỗi phép tính đạt 0,5 điểm.

Bài 4: (2 điểm) Học sinh thực hiện đúng mỗi phép tính đạt 0,75 điểm.

Bài 5: (1 điểm) Học sinh điền đúng mỗi số đạt 0,5 điểm.

Bài 6: (1 điểm) Học sinh điền đúng mỗi số đạt 0,5 điểm.

Bài 7: (2 điểm) Học sinh viết đúng phép tính thích hợp vào ô trống

Bài 8: (1 điểm) Học sinh điền đúng mỗi dấu đạt 0,5 điểm.

ĐỀ SỐ 48

Phần I: Trắc nghiệm

Hãy khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: **Kết quả của phép tính 10 - 3 là:**

A. 10 **B. 7** **C. 6**

Câu 2: **9 bé hơn số nào sau đây:**

A. 8 **B. 9** **C. 10**

Câu 3: **Điền số nào vào chỗ chấm trong phép tính để có 6 + ... = 10**

A. 2 **B. 4** **C. 3**

Câu 4: **Kết quả của phép tính 9 - 4 - 3 là:**

A. 3 **B. 1** **C. 2**

Câu 5:

Có: 8 quả chanh
Ăn: 2 quả chanh
Còn lại: ...quả chanh?

A. 5 B. 6 C. 4

Phần II: Tự luận

Câu 6**: Viết các số 2, 5, 9, 8**

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn:.....

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé:

.....

Câu 7 **Tính**

4	**10**	**7**	**8**	**10**
+	**-**	**+**	**-**	**-**

5 **4** **3** **3** **7**

..... **.....** **.....** **.....** **……**

Câu 8: <, >, =

5 + 3 .... 9 4 + 6 .... 6 + 2

7 + 2..... 5 +4 2 + 4 .... 4 + 2

Câu 9: **Tính**

5 + = 9 **10 - = 2**

+ 4 = 8 **- 3 = 4**

Câu 10**: Viết phép tính thích hợp vào ô trống:**

Câu 11 **: Điền dấu và số thích hợp để được phép tính đúng.**

			=	**7**

Câu 12 **Trong hình dưới đây có … hình vông?**

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 48

I. Trắc nghiệm khách quan: 3,5 điểm

Câu 1: 1,0 điểm ***Câu 4: 0,5 điểm***

Câu 2: 1,0 điểm ***Câu 5: 0,5 điểm***

Câu 3: 0,5 điểm

Câu	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
Đáp án	B	A	B	A	C

II. Tự luận: 6,5 điểm

Câu 6 (1 điểm): **Viết đúng mỗi ý được 0,5 điểm. Viết sai thứ tự không được điểm**

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn: 2, 5, 8, 9

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé: 9, 8, 5, 2

Câu 7 (1 điểm): **Mỗi phép tính đúng được 0,2 điểm. Tính sai không được điểm**

4 **10** **7** **8** **10**

+	-	+	-	-
5	**4**	**3**	**3**	**7**
9	**6**	**4**	**5**	**3**

Câu 8 (1 điểm): **Điền đúng mỗi phép tính được 0,25 điểm. Điền sai không được điểm.**

5 + 3 < 9 4 + 6 > 6 + 2

7 + 2 = 5 +4 2 + 4 = 4 + 2

Câu 9 (1 điểm): **Điền đúng số vào mỗi phép tính được 0,25 điểm. Điền sai không được điểm.**

5 + 4 **= 9** **10 -** 8 **= 2**

4 **+ 4 = 8** 7 **- 3 = 4**

Câu 10 (0,5 điểm): **Viết đúng phép tính và kết quả được 0,5 điểm. Viết sai không được điểm.**

10	-	2	=	8

Câu 11 (1điểm): **Viết phép tính đúng được 1 điểm.**

10	**-**	**3**	**=**	**7**

Hoặc: 4 + 3 = 7; 3 + 4 = 7; 9 - 2 = 7 ; 5+2=7; 2+5=7; 1 + 6 =7; 6+1 =7; 8 – 1=7; 7- 0 = 7; 7 + 0 = 7;

Câu 12 (1 điểm): **Tìm đúng được 5 hình vuông được 1 điểm. Tìm sai không được điểm.**

ĐỀ SỐ 49

Phần I: Trắc nghiệm (6 điểm)

Hãy khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: (1đ) Kết quả của phép tính 10 - 3 là:

A. 10 **B. 7** **C. 6**

Câu 2: (1đ) 9 bé hơn số nào sau đây:

A. 8 **B. 9** **C. 10**

Câu 3: (1đ) Điền số nào vào chỗ chấm trong phép tính để có 6 + ... = 10

A. 2 B. 4 C. 3

Câu 4: (1đ) Kết quả của phép tính 9 - 4 - 3 là:

A. 3 **B. 1** **C. 2**

Câu 5: (1đ)

Có: 8 quả cam
Ăn: 2 quả cam
Còn lại: ...quả cam ?

A. 5 B. 6 C. 4

Câu 6: (1đ) Trong hình dưới đây có … hình vuông?

Phần II: Tự luận (4 điểm)

Câu 7**:** (0,5) **Viết các số 2, 5, 9, 8**

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn:.....

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé:

.....

Câu 8: (0,5) Điền dấu **<, >, =**

5 + 3 … 9 4 + 6 …6 + 2

Câu 9 : **Tính**

4	10	7	8	10
+	-	+	-	-
5	4	3	3	7
...	...	...	...	...

Câu10: (1đ) Tính

5 + = 9 10 - = 2

+ 4 = 8 - 3 = 4

Câu 11**: Viết phép tính thích hợp vào ô trống:**

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 49

I. Trắc nghiệm khách quan: 5 điểm

Câu 1: 0,5 điểm *Câu 4: 1 điểm*

Câu 2: 0,5 điểm *Câu 5: 1 điểm*

Câu 3: 1 điểm *Câu 6: 1 điểm*

Câu	1	2	3	4	5
Đáp án	B	A	B	A	B

Câu 6 (1 điểm): Tìm đúng được 5 hình vuông được 1 điểm. Tìm sai không được điểm.

II. Tự luận: 4 điểm

Câu 7 (0,5 điểm): Viết đúng mỗi ý được 0,5 điểm. Viết sai thứ tự không được điểm

a. Theo thứ tự từ bé đến lớn: **2, 5, 8, 9**

b. Theo thứ tự từ lớn đến bé: **9, 8, 5, 2**

Câu 8 (0,5 điểm): Điền đúng mỗi phép tính được 0,25 điểm. Điền sai không được điểm.

5 + 3 < 9 4 + 6 > 6 + 2

Câu 9 (1 điểm): Mỗi phép tính đúng được 0,2 điểm. Tính sai không được điểm

4	**10**	**7**	**8**	**10**
+	**-**	**+**	**-**	**-**
5	**4**	**3**	**3**	**7**
9	**6**	**4**	**5**	**3**

Câu 10(1 điểm): Điền đúng số vào mỗi phép tính được 0,25 điểm. Điền sai không được điểm**.**

5 + $\boxed{4}$ **= 9** **10 -** $\boxed{8}$ **= 2**

$\boxed{4}$ **+ 4 = 8** $\boxed{7}$ **- 3 = 4**

Câu 11 (1 điểm): Viết đúng phép tính và kết quả được 0,5 điểm. Viết sai không được điểm.

10	-	2	=	8

ĐỀ SỐ 50

Bài 1: Số?

Bài 2 Đọc, viết các số (theo mẫu):

a) bảy: 7 - năm:..... - tám: .....

b) 2: hai - 3: ..... - 6:.....

Bài 3: Tính

7	3	10	5
- 1	+ 7	- 2	- 0
....	....	....	...

Bài 4: Tính

9 + 0 =... 4 + 2 – 3 =...

Bài 5: Số ?

Hình vẽ sau có .... hình tam giác; Có ... hình vuông

Bài 6: Số ?

c) 3 +... = 9 **b) 8 -... = 6**

Bài 7: < , >, = ?

4 + 3 ... 9 3 + 4 ... 4 + 3

7 - 4 ...10 9 – 6 ... 3 + 5

Bài 8: Điền số và dấu thích hợp để được phép tính đúng:

a)

			=	9

b)

			=	9

Bài 9 : Viết phép tính thích hợp:

Hải có : 6 que tính

Lan có : 4 que tính

Có tất cả: ... que tính?

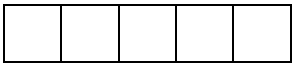

Bài 10: Số ?

+ 3 + 1 - 5 + 4

ĐÁP ÁN - BIỂU ĐIỂM:

Bài 1: (M1- 1 điểm) Số? (Mỗi ý đúng 0, 25 điểm).

Bài 2 (M2 - 1 điểm): Đọc, viết các số (theo mẫu): (Mỗi ý đúng 0, 25 điểm).

a) bảy: 7 - năm: 5 - tám: 8

b) 2: hai - 3: ba - 6: sáu

Bài 3: (M2 - 1 điểm) : Tính (Mỗi ý đúng 0, 25 điểm).

7	3	10	5
- 1	+ 7	- 2	- 0
6	10	8	5

Bài 4: (M2 - 1 điểm) : Tính (Mỗi ý đúng 0,5 điểm).

9 + 0 = 9 4 + 2 – 3 = 3

Bài 5: (M1 - 1 điểm) : Số ? (Mỗi ý đúng 0,5 điểm).

Hình vẽ sau có 4 hình tam giác; Có 3 hình vuông

9

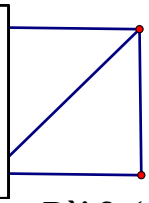

Bài 6: (M3 - 1 điểm) : Số ? (Mỗi ý đúng 0,5 điểm).

a) 3 + 6 = 9 **b) 8 - 2 = 6**

Bài 7: (M3 - 1 điểm) : < , >, = ? (Mỗi ý đúng 0, 25 điểm).

4 + 3 < 9 3 + 4 = 4 + 3

7 - 4 < 10 9 – 6 < 3 + 5

Bài 8: (M4 - 1 điểm): Điền số và dấu thích hợp để được phép tính đúng: (Mỗi ý đúng 0, 5 điểm).

a)

1	+	8	=	9

b)

10	-	1	=	9

Bài 9 : (M3 - 1 điểm) Viết phép tính thích hợp:

Hải có : 6 que tính

Lan có : 4 que tính

Có tất cả: ... que tính?

6	+	4	=	10

Bài 10: (M4 – 1 điểm) : Số ? (Mỗi ý đúng 0, 25 điểm).

+ 3 - 1 - 5 + 4